



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011





MB luôn bên Bạn
vì chúng tôi là Bạn

- 08. TẦM NHÌN, PHƯƠNG CHÂM CHIẾN LƯỢC, GIÁ TRỊ CỐT LÕI
- 10. THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT
- 12. THÀNH VIÊN HĐQT
- 16. CHUYỂN GIAO VỊ TRÍ CHỦ TỊCH HĐQT TRONG NĂM
- 18. THÀNH VIÊN BKS

- 20. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 22. MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2011 - 2015
- 28. THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH
- 32. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
- 46. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ QUAN HỆ VỚI CÔNG TY THÀNH VIÊN

- 54. THỐNG KÊ CHUNG VỀ NHÂN SỰ
- 56. CHÍNH SÁCH DÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
- 60. CỔ ĐÔNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG
- 66. MB ĐỒNG HÀNH CÙNG CỘNG ĐỒNG
- 70. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN

- 74. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG
- 84. CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2011
- 88. GIẢI THƯỞNG THÀNH TÍCH
- 92. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Tầm nhìn, phương châm chiến lược, giá trị cốt lõi
Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Chuyển giao vị trí Chủ tịch HĐQT trong năm
Thành viên BKS
Báo cáo của HĐQT
Mục tiêu kinh doanh và chiến lược phát triển 2011 – 2015

➤ TẦM NHÌN

Trở thành **ngân hàng thuận tiện** đối với khách hàng.

➤ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Giá trị của MB không nằm ở tài sản mà là ở những giá trị tinh thần mà mỗi thành viên MB luôn coi trọng và phát huy, bao gồm 6 giá trị cơ bản:

Tin cậy



Hợp tác



Chăm sóc
khách hàng



Sáng tạo



Chuyên nghiệp



Hiệu quả



➤ PHƯƠNG CHÂM TĂNG TRƯỞNG

NHANH

KHÁC BIỆT

BỀN VỮNG

HIỆU QUẢ

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa Quý vị!

Năm 2011, tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam có nhiều diễn biến phức tạp, tác động mạnh tới hoạt động của ngành ngân hàng. Thế giới đứng trước nguy cơ khủng hoảng kép với những bất ổn từ khủng hoảng nợ công của nhiều quốc gia Châu Âu, tình hình lạm phát và thất nghiệp tăng cao. Tại Việt Nam, bức tranh kinh tế không mấy sáng sủa, hoạt động ngân hàng theo đó cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như cạnh tranh gay gắt về huy động vốn, nợ xấu gia tăng, tăng trưởng tín dụng bị hạn chế và kiểm soát chặt, cùng nhiều thay đổi trong chính sách quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt nam. Với quyết tâm đồng hành cùng khách hàng, đối tác vượt qua khó khăn và không phụ sự tin tưởng của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư, MB đã nỗ lực không ngừng để thực hiện trọn vẹn các cam kết của mình với quý vị cũng như hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Kết quả kinh doanh năm 2011 một lần nữa lại cho thấy MB là **ngân hàng an toàn, phát triển bền vững**. Năm 2011, MB đã duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định- các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đạt mức tăng từ 20% - 30% so với năm 2010

(Số liệu toàn MBGroup: Tổng tài sản đạt 138.831 tỷ đồng, Tổng vốn huy động đạt 120.954 tỷ đồng; Tổng dư nợ đạt 59.045 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 2.625 tỷ đồng. Riêng Ngân hàng: Tổng tài sản đạt 134.700 tỷ đồng; Huy động vốn từ khách hàng và tổ chức kinh tế đạt 89.581 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 2.831 tỷ đồng) và tính đến nay, MB đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 10.000 tỷ đồng, góp phần nâng cao khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, tăng năng lực hệ thống cơ sở hạ tầng và đầu tư công nghệ hiện đại, đồng thời đảm bảo các chỉ số tài chính an toàn theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước và thông lệ quốc tế. Cũng trong năm này, định hướng chiến lược mạng lưới tối ưu trong nước và phát triển dần ra khu vực đã được triển khai rõ nét. MB đã có 176 điểm giao dịch và mạng dạn đặt chân vào thị trường Campuchia, sau bước khởi đầu thuận lợi tại thị trường Lào. Cùng với quyết tâm của đồng đảo cổ đông, khách hàng và toàn thể CBNV, năm 2011, MB đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán HCM và MBB là một trong những mã chứng khoán được nhiều nhà đầu tư quan tâm - lựa chọn, với tính thanh khoản cao. Để đạt được kết quả này, ngay từ ban đầu, chúng tôi đã xác định

“Chúng tôi cho rằng không thể chủ quan, tự hài lòng với thành công đang có, nhưng cũng không chùn bước trước những khó khăn, thách thức. Chúng tôi đang cố gắng hơn nữa, nỗ lực hơn nữa để khẳng định thương hiệu MB, quyết tâm đưa MB vào Top 5 ngân hàng thương mại cổ phần tốt nhất Việt Nam trong năm 2012, “Phát triển bền vững và hiệu quả”

rõ định hướng cho năm 2011 là **“Tăng trưởng hợp lý, quản lý tốt, hiệu quả”** đảm bảo sự phát triển bền vững trước bối cảnh kinh tế nhiều biến động. Theo đó, trên nền tảng Chiến lược phát triển 05 năm (2011 - 2015) của MB, Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng đội ngũ cán bộ nhân viên MB đã xây dựng các kế hoạch kinh doanh bám sát tình hình thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động, trong đó ưu tiên cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và củng cố hệ thống quản trị rủi ro để đảm bảo bộ máy vận hành thông suốt, an toàn. Đồng thời, dựa trên các năng lực riêng có của MB, ưu tiên phát triển sản phẩm dịch vụ với mục tiêu đem lại nhiều hơn tiện ích cho khách hàng, tập trung xây dựng thương hiệu MB hướng đến cộng đồng và đặt trọng tâm cho đổi mới công nghệ...

Một yếu tố không thể thiếu góp phần vào thành công của MB trong năm 2011 là sự đồng hành, tin tưởng và chia sẻ của đồng đảo khách hàng, đối tác và cổ đông dành cho MB. Chúng tôi tự hào là ngân hàng có nhiều khách hàng, đối tác truyền thống tin cậy đã gắn bó với chúng tôi trong suốt chặng đường phát triển của MB. Chúng tôi tin rằng sự phát triển an toàn, bền vững và tinh thần chia sẻ chính là sợi dây gắn kết chúng tôi với Quý khách hàng, đối tác và cổ đông. Năm 2012, kinh tế thế giới cũng như nước ta được dự báo còn nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng do sự suy thoái của nhiều nền kinh tế lớn, những biến động khó lường của thị trường tài chính toàn cầu và chính sách thắt chặt tài chính - tiền tệ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Chúng tôi cho rằng không thể chủ quan, tự hài lòng với thành công đang có, nhưng cũng không chùn bước trước những khó khăn, thách thức. Chúng tôi đang cố gắng hơn nữa, nỗ lực hơn nữa để khẳng định thương hiệu MB, quyết tâm đưa MB vào Top 5 ngân hàng thương mại cổ phần tốt nhất Việt Nam trong năm 2012 và **“Phát triển bền vững và hiệu quả”**.

Để thực hiện được mục tiêu này, năm 2012, phương châm **“Tăng trưởng hợp lý, tái cơ cấu, hiệu quả”**, tập trung cho các hoạt động kinh doanh bền vững, phát triển các công ty thành viên xứng tầm và phát huy hiệu quả những thế mạnh của MBGroup... là những nội dung trọng tâm được Hội đồng quản trị, Ban điều hành MB chú trọng triển khai. Theo đó, MB sẽ tiếp tục thực hiện những cải tổ quan trọng trong cơ cấu tổ chức, phát triển nhân sự, đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ thông tin để làm nền tảng thực hiện các mục tiêu chiến lược 2011 - 2015.

Bên cạnh đó, MB sẽ tăng cường đồng hành cùng các đối tác, khách hàng, cổ đông vượt qua khó khăn chung của nền kinh tế. Chúng tôi mong muốn khai thác tối đa thế mạnh các bên, đặc biệt là các đối tác chiến lược, thông qua các chương trình/sản phẩm phối hợp

hoặc đồng thương hiệu nhằm phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng có hàm lượng công nghệ cao (ngân hàng kết hợp với viễn thông, bảo hiểm...) đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đa dạng của khách hàng, qua bước đầu thử nghiệm cho thấy tiềm năng phát triển ở lĩnh vực này là rất lớn. Trên cơ sở nền tảng văn hóa doanh nghiệp mạnh của MB là **“Tin cậy, Hợp tác, Chăm sóc khách hàng, Sáng tạo, Chuyên nghiệp, Hiệu quả”**, việc phát huy các giá trị gắn kết mới là tính **“Đoàn kết và Kỷ luật”** kỳ vọng sẽ tiếp sức mạnh mẽ cho MB vững vàng tiến bước.

Tiếp tục duy trì và đảm bảo quyền lợi của cổ đông, MB phấn đấu giữ tốc độ tăng trưởng đối với các chỉ số hoạt động chủ yếu ở mức từ 20%-30%, đem lại mức cổ tức tối thiểu khoảng 15% cho cổ đông trong giai đoạn 2012-2016.

Kính thưa Quý vị!

Trong suốt 17 năm qua, MB đã nỗ lực không ngừng với mong muốn trở thành người bạn đồng hành tận tâm, thân thiết và đáng tin cậy của quý khách hàng, đối tác và cổ đông. Dựa trên những lợi thế sẵn có, chúng tôi đang hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và đem lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho khách hàng, đối tác và nhà đầu tư. Chính sự tin tưởng và ủng hộ của quý vị là nguồn động lực mạnh mẽ để MB tiếp tục phấn đấu và quyết tâm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 2012.

Chúng tôi cam kết sẽ tiếp tục là điểm tựa tài chính an toàn, bền vững cho mọi đối tượng khách hàng; là địa chỉ đầu tư tin cậy và hiệu quả đối với các quý vị cổ đông và là một trong những tổ chức tài chính uy tín có đóng góp tích cực vào việc thực hiện chính sách tài chính tiền tệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành MB, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các cơ quan nhà nước, Quý vị cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn ủng hộ và giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua; hy vọng sẽ tiếp tục nhận được ủng hộ và đồng hành của Quý vị trong thời gian tới.

ÔNG LÊ HỮU ĐỨC
Chủ tịch HĐQT

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG LÊ HỮU ĐỨC
CHỦ TỊCH HĐQT



ÔNG LÊ VĂN BÉ
PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT HĐQT



ÔNG NGUYỄN MẠNH HÙNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



ÔNG HÀ TIẾN DŨNG
THÀNH VIÊN HĐQT



ÔNG ĐẬU QUANG LĨNH
THÀNH VIÊN HĐQT



ÔNG NGUYỄN ĐĂNG NGHIÊM
THÀNH VIÊN HĐQT



BÀ TRẦN THỊ KIM THANH
THÀNH VIÊN HĐQT



ÔNG LÊ HỮU ĐỨC
CHỦ TỊCH HĐQT

Được Đại hội đồng cổ đông tín nhiệm, Thượng tướng Lê Hữu Đức chính thức nhận chức Chủ tịch HĐQT MB từ cuối tháng 4/2011. Tốt nghiệp tiến sĩ tại Học viện Quốc phòng, có 20 năm giữ các chức vụ chủ chốt tại Quân chủng phòng không - không quân, Thượng tướng Lê Hữu Đức hiện là Ủy viên BCH Trung ương Đảng; Ủy viên Quân ủy Trung ương Đảng; Đại biểu quốc hội; Thành viên Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội và Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.



ÔNG LÊ VĂN BÉ
PHÓ CHỦ TỊCH THỨ NHẤT HĐQT

Trực tiếp tham gia xây dựng Đề án thành lập MB, hết sức quan tâm đến việc xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp, Ông là nhà lãnh đạo xuất sắc - để lại dấu ấn mạnh mẽ trong chặng đường phát triển của MB. Ông từng đảm nhận các chức vụ về quản lý tài chính nhà nước tại cơ quan Bộ Quốc phòng và có hơn 15 năm kinh nghiệm trong cương vị Tổng Giám đốc MB. Hiện tại, ông giữ vị trí Phó Chủ tịch thứ nhất MB và đồng thời kiêm nhiệm vai trò Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Chủ tịch Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Các công ty thành viên của MB.



ÔNG NGUYỄN MẠNH HÙNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Tốt nghiệp Thạc sĩ điện tử Viễn Thông, Quản trị Kinh doanh. Ông Hùng đã có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông và từng trải qua nhiều vị trí quản lý chủ chốt. Gần 10 năm với Viettel, Ông là người đã có những đóng góp quan trọng cho sự thành công và phát triển của doanh nghiệp này. Hiện nay, ngoài vai trò Phó Chủ tịch HĐQT MB, ông Hùng đang giữ các chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viễn Thông Quân đội (Viettel), Ủy viên HĐQT Công ty CP VINACONEX, Ủy viên HĐQT Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel, Thành viên HĐQT Công ty CP VINACONEX - VIETTEL (VVF), Chủ tịch HĐQT Liên doanh Viettel- CHT.



ÔNG ĐẬU QUANG LÀNH
THÀNH VIÊN HĐQT

Tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Đại học Kinh tế Tp. HCM, Ông Lành đã có hơn 13 năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý tài chính và quản lý doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng. Hiện tại, Ông giữ chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty 28 - Bộ Quốc Phòng, đồng thời là Chủ tịch các công ty con, công ty liên kết của Công ty 28 như: Công ty CP 28 - Hưng Phú, Công ty CP 28 - Quảng Ngãi, Công ty CP Bình Phú, Công ty 28-1.



ÔNG HÀ TIẾN DŨNG
THÀNH VIÊN HĐQT

Tốt nghiệp trường Sĩ quan Không quân, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Gagarin (Liên Xô cũ), Thiếu tướng Hà Tiến Dũng đã có hơn 10 năm ở các cương vị quản lý cấp cao tại Tổng Công ty Bay Dịch vụ Việt Nam và nay là Tổng Công ty trực thăng Việt Nam. Hiện tại, Ông hiện đang giữ các chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Trực thăng Việt Nam- Bộ Quốc phòng đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MBLand).



BÀ TRẦN THỊ KIM THANH
THÀNH VIÊN HĐQT

Tốt nghiệp Học viện Ngân hàng, Cao cấp nghiệp vụ ngân hàng, có bằng Thạc sĩ Kinh tế và tiếng Anh Tài chính Ngân hàng, Bà Thanh là một chuyên gia ngân hàng giàu kinh nghiệm. Từ năm 1995 đến nay, Bà đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý quan trọng tại Vietcombank như: Trưởng phòng Vốn, Phó giám đốc Công ty Tài chính Việt Nam tại Hongkong. Bà đang giữ các chức vụ: Trưởng phòng Đầu tư của Vietcombank và Ủy viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Cao Ốc VCBT 198 từ năm 2005 và Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif từ năm 2008.



ÔNG NGUYỄN ĐĂNG NGHIÊM
THÀNH VIÊN HĐQT

Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế vận tải biển, Thiếu tướng Nguyễn Đăng Nghiêm đã có hơn 20 năm kinh nghiệm tại nhiều vị trí quan trọng trong Quân Cảng Sài Gòn. Hiện nay, Ông là Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Quân chủng Hải quân - Bộ Quốc phòng; Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cảng Tân cảng - Cái Mép, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép và là Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu.



CHUYỂN GIAO VỊ TRÍ CHỦ TỊCH HĐQT TRONG NĂM

Thượng tướng Lê Hữu Đức - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng theo đề cử của Bộ Quốc phòng, được Đại hội đồng cổ đông và các thành viên HĐQT của MB tín nhiệm bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT của MB kể từ 28/04/2011.

Năm 2011, MB chứng kiến nhiều sự thay đổi, trong đó có sự chuyển giao vị trí Chủ tịch HĐQT từ Thượng tướng Trương Quang Khánh cho người kế nhiệm là Thượng tướng Lê Hữu Đức.

Thượng tướng Trương Quang Khánh - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng giữ vị trí Chủ tịch HĐQT MB từ tháng 5/2008 và tiếp tục đảm đương cương vị này nhiệm kỳ HĐQT (2009 - 2014). Trong

thời gian giữ cương vị Chủ tịch HĐQT, Thượng tướng Trương Quang Khánh đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc đối với sự phát triển của MB.

Theo phân công lĩnh vực đảm trách của Bộ Quốc phòng, Thượng tướng Trương Quang Khánh xin từ nhiệm chức Chủ tịch HĐQT MB tại Đại hội đồng cổ đông diễn ra vào ngày 28/04/2011. Thượng tướng Lê Hữu Đức - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng theo đề cử của Bộ Quốc phòng,

được Đại hội đồng cổ đông và các thành viên HĐQT của MB tín nhiệm bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT của MB kể từ 28/04/2011. Cảm nhận được tâm huyết của người tiền nhiệm và sự đồng lòng đoàn kết của toàn thể thành viên MB, Chủ tịch Lê Hữu Đức quyết tâm gắn bó và cùng các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành đưa MB vững bước phát triển.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT



BÀ PHẠM THỊ TỶ
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế - Tài chính, Bà từng công tác tại Vụ Kế toán - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Công thương Ba Đình hơn 10 năm và gần 15 năm giữ vai trò Giám đốc Tài chính MB. Tháng 7 năm 2009 đến nay, Bà đảm nhận cương vị Trưởng Ban Kiểm soát MB.



ÔNG LÊ CÔNG SÒA
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Tài chính - Kế toán, Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Trước khi trở thành thành viên Ban Kiểm soát MB, Ông từng giữ chức vụ Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng - Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng từ năm 1998 - 2008.



BÀ NGUYỄN THANH BÌNH
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Praha, Bà đã có 20 năm ở vị trí quản lý Khối Tài chính Doanh nghiệp. Hiện, Bà đang giữ vị trí thành viên Ban Kiểm soát MB và Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long.



ÔNG NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tốt nghiệp trường sỹ quan Không quân Liên Xô, Ông từng giữ chức vụ quản lý tại doanh nghiệp lớn của Bộ Quốc phòng. Giai đoạn 1994 - 2004, Ông đảm nhận vị trí Phó Chủ tịch HĐQT MB và đồng thời giữ cương vị Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bay dịch vụ Việt Nam. Từ năm 2005 đến nay, Ông được tín nhiệm bầu là Thành viên Ban Kiểm soát MB.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ - KIỂM SOÁT NĂM 2011

Năm 2011, MB chủ trương cải tổ toàn diện theo chiến lược phát triển 05 năm (2011 - 2015) và hướng đến những thông lệ quản trị tốt nhất. Điều này kỳ vọng sẽ mang lại cho khách hàng, đối tác cũng như bản thân MB nhiều giá trị gia tăng hơn.

Trong định hướng chiến lược tổng thể, HĐQT đặt mục tiêu đưa MB lọt vào top 5 ngân hàng TMCP tốt nhất tại Việt Nam trong năm 2012, phát triển bền vững, an toàn.

Theo đó, Mô hình quản lý kinh doanh theo trục dọc được triển khai mạnh mẽ, tăng cường sự kiểm soát từ Hội sở đến các đơn vị kinh doanh, công tác thẩm định được sự hỗ trợ của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, đã giúp giảm thiểu thời gian xử lý công việc đảm bảo phục vụ khách hàng, vừa đảm bảo kiểm soát rủi ro theo từng ngành/lĩnh vực hoạt động. Bộ máy vận hành chuyển dần từ cơ chế phân tán sang tập trung, đi đôi với việc phân cấp thẩm quyền linh hoạt và hiệu quả đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh, phù hợp quy định pháp luật và tinh hình thực tế. Các Ủy ban chuyên môn của HĐQT: Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Quản trị Rủi ro, Ủy ban về Vấn đề Nhân sự và Ủy ban Quản lý tài sản nợ - có (ALCO) đã chính thức hoạt động, bước đầu hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động HĐQT, góp phần hoàn thiện cơ chế quản trị, kiểm soát tại MB.

Có thể thấy, năm 2011 MB đạt được những bước tiến đáng kể trong phân định vai trò của các cơ quan, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành... thông qua việc xây dựng và ban hành kịp thời Quy chế quản trị công ty theo chuẩn mực của các công ty niêm yết, đồng thời tăng cường sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản trị, điều hành giữa các đơn vị, hướng đến mô hình quản trị tiên tiến, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của các đơn vị thành viên.

Trong công tác ban hành quy trình/quy chế, HĐQT cũng đã hoàn thiện Điều lệ, quy định về tổ chức hoạt động của HĐQT/BKS, các quy định về nhân sự, quản trị rủi ro, phù hợp với mô hình tổ chức mới và chiến lược mới, làm nền tảng cho sự phát triển an toàn và bền vững.

HĐQT đã chỉ đạo các cơ quan thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo làm cơ sở theo dõi giám sát hoạt động của MB và việc triển khai thực hiện nghị quyết Hội đồng Quản trị của các đơn vị theo định kỳ và đột xuất. Các cuộc họp Thường trực Hội đồng Quản trị được tổ chức hàng tuần để chỉ đạo và giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách trong quản trị và kinh doanh. Họp Hội đồng Quản trị được tổ chức đều đặn hàng Quý để đánh giá kết quả hoạt động của quý trước, đồng thời đưa ra các giải pháp cho nhiệm vụ kinh doanh quý sau. Thành viên Thường trực HĐQT cũng thường xuyên chỉ đạo, trao đổi trực tiếp với Ban Điều hành và các cán bộ quản lý trung gian nhằm định hướng, hỗ trợ giúp tháo gỡ khó khăn và kịp thời có điều chỉnh cần thiết, tạo mối gắn kết sâu sắc và đảm bảo Ngân hàng hoạt động hiệu quả.

HĐQT cũng đã phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra kiểm soát tình hình hoạt động của các đơn vị thành viên MB, chỉ đạo/nghiên cứu kết luận của các đoàn kiểm tra khác (Kiểm soát nội bộ, Thanh tra...) nhằm theo dõi, định hướng, có ý kiến chỉ đạo và làm cơ sở đánh giá hoạt động của Ban điều hành định kỳ và kịp thời có các chỉ đạo phù hợp tới các đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả và hạn chế rủi ro. HĐQT cũng đã tích cực chỉ đạo nghiêm túc tuân thủ chấp hành các quy định của pháp luật và cơ quan quản lý, đảm bảo hoạt động của MB luôn được kiểm soát tốt thể hiện ở các chỉ số hoạt động của MB luôn nằm trong giới hạn cho phép của Nhà nước (chỉ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng...).

Trong khó khăn, yếu tố đoàn kết, gắn bó chặt chẽ là nhân tố cơ bản để thành công. Chính vì vậy, MB đã tập trung xây dựng, củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác bền vững giữa ngân hàng với khách hàng, đối tác và cổ đông thông qua việc đồng hành và hỗ trợ. MB xác định giá trị đoàn kết và kỷ luật trong văn hóa doanh nghiệp theo phong cách mang đậm bản chất người lính. Đây là một trong những động lực lớn giúp MB tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh trong việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ chung.

Những nỗ lực tái cấu trúc để phát triển theo những giải pháp cơ bản trong Chiến lược phát triển 2011 - 2015 đã giúp MB vượt qua khó khăn và hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. MB tiếp tục tăng trưởng bền vững, an toàn, hiệu quả và trong đó đáng chú ý là đảm bảo cam kết trả cổ tức 17% cho cổ đông - tỷ lệ khá cao trên thị trường. Đặc biệt, MB đã triển khai thành công việc niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Bên cạnh việc tiếp cận được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài nước, niêm yết cổ phiếu MBB thành công thể hiện MB tự tin, quyết tâm giữ đúng lời hứa với cổ đông, kể cả trong giai đoạn thị trường chứng khoán cũng như cả nền kinh tế đang có nhiều khó khăn, biến động.

Với những kết quả đạt được, MB đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường và vinh dự được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia xếp hạng là 01 trong 07 tổ chức tín dụng có chất lượng hoạt động tốt, các chỉ tiêu tài chính tăng trưởng ổn định, được kiểm soát chặt chẽ, an toàn, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN VN. Điều này cũng khẳng định định hướng đúng của Hội đồng Quản trị MB, vai trò dẫn dắt của Ban điều hành, các đồng chí lãnh đạo các đơn vị của MB cùng sự cố gắng, nỗ lực vượt bậc của toàn thể CBNV MB.



TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Nền kinh tế năm 2012 được dự báo còn nhiều diễn biến phức tạp. Vì thế, hoạt động của Ngành Tài chính - Ngân hàng vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức. Trong định hướng Chiến lược phát triển 2011 - 2015, năm 2012 MB sẽ nỗ lực thực hiện theo phương châm "Tăng trưởng hợp lý, tái cơ cấu, hiệu quả". Theo đó, công tác quản trị rủi ro sẽ được đẩy mạnh bên cạnh việc tập trung hướng đến khách hàng, đối tác và cộng đồng để đưa MB trở thành "Ngân hàng thuận tiện đối với khách hàng".

Hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, MB sẽ tiếp tục củng cố 02 nền tảng Chiến lược là Quản trị rủi ro vượt trội và không ngừng hoàn thiện văn hóa mang đậm bản sắc MB. Các quy trình, quy định hiện hành được rà soát kỹ lưỡng để kiểm soát tốt hoạt động, cùng với nguồn nhân lực chuyên nghiệp và gắn bó được tập trung phát triển trên cơ sở tin cậy - hợp tác - kỷ luật và ý thức trách nhiệm. Với định hướng triển khai Chiến lược theo 03 trụ cột: Ngân hàng Cộng đồng, Ngân hàng Chuyên nghiệp, Ngân hàng Giao dịch, công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng sẽ được đầu tư. Các sản phẩm dịch vụ theo đó sẽ đem lại nhiều tiện ích hơn cho khách hàng. Các hoạt động nghiệp vụ của MB sẽ được tăng cường với phương châm hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nhằm tối ưu hóa những dịch vụ của MB.

Phát triển theo quy mô Tập đoàn, MB sẽ chú trọng đến tăng cường năng lực quản trị điều hành, tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức toàn hệ thống trong đó tập trung kiện toàn các cơ quan tham mưu giúp việc cho Hội đồng Quản trị đồng thời không ngừng củng cố và phát triển các Công ty thành viên thực sự lớn mạnh đưa MB hướng tới một tập đoàn tài chính phát triển bền vững, hiệu quả.

Nhằm nâng cao sức cạnh tranh của MB trên thị trường cũng như tiếp tục mục tiêu hướng là ngân hàng thuận tiện nhất, MB xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới đến các khu vực kinh tế trọng điểm trên toàn quốc và mở rộng phạm vi hoạt động sang các khu vực trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với khách hàng và cộng đồng, dựa trên sự am hiểu địa phương. Trong định hướng chung, trước mắt, MB tiếp tục ưu tiên phát triển ở phía Nam - khu vực kinh tế năng động nhất của Việt Nam hiện nay, đồng thời từng bước hợp tác với Tập đoàn Viễn thông Quân đội để mở rộng hoạt động ra thị trường quốc tế.

Kết quả MBGroup đạt được trong năm 2011 và sự tin tưởng của quý cổ đông chính là động lực lớn và là minh chứng rõ ràng nhất để MB hiện thực hóa những kế hoạch trong tương lai. Trong nỗ lực trở thành một tập đoàn tài chính hàng đầu tại Việt Nam, MBGroup mong muốn tiếp tục có được sự đồng hành của các đối tác, khách hàng, cổ đông để vững bước vượt qua thách thức trong tương lai.

MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2011 - 2015

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ VỊ THẾ CỦA MB

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Năm qua, mặc dầu có những khó khăn, nền kinh tế vẫn có được sự phát triển nhất định, với những chỉ tiêu tuy không đạt được mức mong muốn như mục tiêu đầu năm đề ra nhưng cũng rất đáng trân trọng.

Nền kinh tế Việt Nam không thể tiếp tục duy trì đà phục hồi cao khi mức tăng trưởng GDP toàn năm 2011 chỉ là 5.89%, so với 6.78% của năm 2010 và 7% - 7.5% của mục tiêu đề ra đầu năm. Tăng trưởng chỉ số công nghiệp và tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng có xu hướng tăng chậm lại trong năm nay. Thâm hụt cán cân thương mại của nước ta năm nay giảm mạnh, góp phần làm thặng dư cán cân thanh toán. Mặc dù vậy bội chi ngân sách vẫn lên tới 4.9% so với GDP, nhưng với mức nhỏ hơn so với chỉ tiêu đề ra 5.3%. Những con số nói trên cho thấy nền kinh tế Việt Nam năm 2011 đặt ra rất nhiều thách thức cho các doanh

nh nghiệp nói chung và các định chế tài chính nói riêng.

Đối với ngành ngân hàng, năm 2011 chứng kiến những biến động lớn trên thị trường do tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt, và hàng loạt các ngân hàng bộc lộ sự yếu kém trong quản trị dẫn tới yêu cầu cấp bách phải tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng.

Năm vừa qua, ngành ngân hàng cũng đã trải qua những giai đoạn đầy sóng gió với những căng thẳng trần lãi suất huy động, những bất ổn trên thị trường liên ngân hàng khiến niềm tin trên thị trường này có phần suy giảm.

Cuộc “khủng hoảng thanh khoản” đối với một số các ngân hàng đã gây ra sự bất ổn trong hệ thống ngân hàng có nguyên nhân sâu xa từ những yếu kém trong quản trị và điều hành kinh doanh của một số ngân hàng, đặc biệt từ những ngân hàng nhỏ, cơ cấu cổ đông mang tính gia đình, công tác quản trị doanh nghiệp chưa đi theo những

thông lệ cũng như lách qua những quy định của pháp luật. Ngoài ra còn có một số các ngân hàng có những cổ đông là các tập đoàn doanh nghiệp nhà nước lớn đầu tư ngoài ngành. Điều này dẫn đến yêu cầu tất yếu phải tái cấu trúc hệ thống các ngân hàng và sự cụ thể hóa đầu tiên với 3 ngân hàng được hợp nhất vào cuối năm 2011. Tiến trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thông qua mua bán, sáp nhập dường như đang được gấp rút khởi động, đặc biệt đối với nhóm các ngân hàng hoạt động yếu kém và gặp nhiều khó khăn.

Trong hệ thống ngân hàng, đã có sự tách nhóm tương đối rõ rệt hơn so với những năm trước đây. Đầu tiên là việc hình thành nhóm 12 ngân hàng lớn (gọi tắt là G12) và gần đây, với chính sách phân nhóm ngân hàng để cho phép mức độ tăng trưởng tín dụng trong năm 2012.

VỊ THẾ CỦA MB HIỆN NAY

Trong bối cảnh nền kinh tế và toàn ngành ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn, MB vẫn duy trì được vị thế của mình với hoạt động ổn định và tăng trưởng tốt. Năm 2011, MB đã triển khai đồng loạt các chương trình chiến lược 2011-2015 và hướng tới tầm nhìn 2020 trở thành một ngân hàng mạnh tại Việt Nam với định vị là Ngân hàng thân thiện và thuận tiện.

MB luôn khẳng định được vị thế là một trong những ngân hàng cổ phần hàng đầu, hoạt động an toàn và ổn định với năng lực tài chính ngày càng được nâng cao. Trong nhiều năm liên MB được NHNN đánh giá cao và xếp hạng A. Các chỉ tiêu về tính an

toàn, chất lượng tín dụng và tốc độ tăng trưởng của MB đều vượt các chỉ tiêu mà NHNN đề ra.

Mặc dầu trong năm 2011, MB không tăng vốn điều lệ, nhưng quy mô vốn điều lệ vẫn nằm trong nhóm các ngân hàng hàng đầu. Tương tự, Tổng Tài sản của MB có quy mô tương đương với những ngân hàng có vốn điều lệ cao hơn, điều này cho thấy khả năng sử dụng vốn hiệu quả và linh hoạt của MB trong năm qua.

Về huy động và cho vay, MB vẫn giữ được tỷ lệ Cho vay/ Huy động hợp lý và qua đó đảm bảo được tính thanh khoản trong khi các ngân hàng khác gặp rất nhiều khó khăn thanh khoản. MB cũng tự hào thuộc nhóm NH TMCP có mức LNTT cao nhất hiện nay

đạt 2.625 tỷ đồng trong năm 2011.

So sánh với trong nhóm 9 ngân hàng thương mại đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (VCB, CTB, EIB, ACB, MBB, STB, SHB, HBB, NVB), MB vẫn duy trì được vị thế của mình về khả năng sinh lời trên tài sản & đồng vốn chủ sở hữu, cụ thể về ROE: MB đứng thứ 4, về ROA: MB đứng thứ 3. Xét trong nhóm các Ngân hàng TMCP, MB duy trì vị thế là top 4 các ngân hàng hàng TMCP hàng đầu, và cùng với các ngân hàng này, MB đứng trong nhóm 1 (nhóm được tăng trưởng tín dụng cao nhất trong năm 2012) trong phân loại của NHNN.

MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRONG 5 NĂM **2011 - 2015**

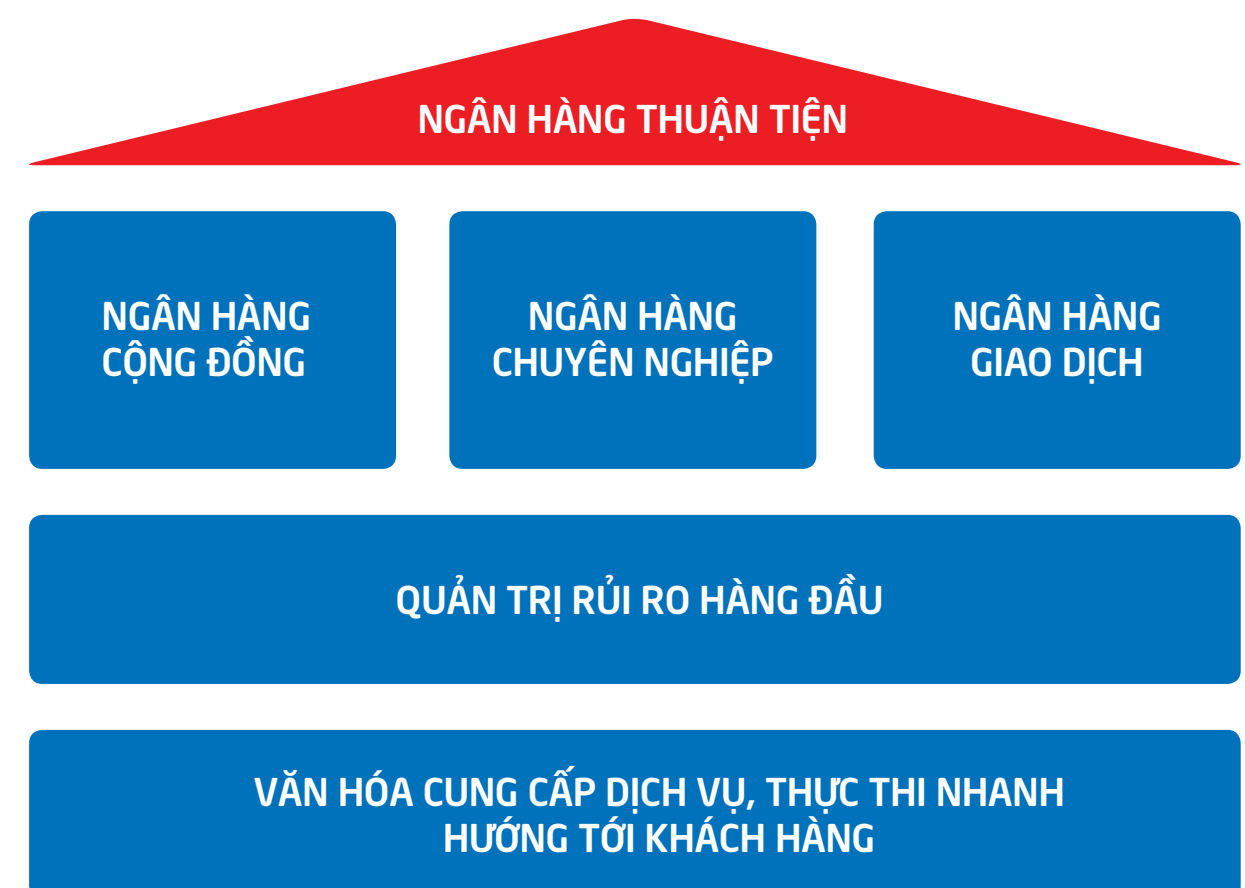
➤ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

- Đúng trong **Top 3** Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam
- Đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm gấp **1,5 đến 2 lần** tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành ngân hàng

➤ TẦM NHÌN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Trở thành **ngân hàng thuận tiện** đối với khách hàng với 3 trụ cột: **Ngân hàng cộng đồng, ngân hàng chuyên nghiệp, ngân hàng giao dịch** và 2 nền tảng:

- + Quản trị rủi ro hàng đầu
- + Văn hóa cung cấp dịch vụ, thực thi nhanh hướng tới khách hàng.





Thành viên Ban điều hành
Báo cáo của Ban điều hành
Mô hình tổ chức và quan hệ với công ty thành viên

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



ÔNG LÊ CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ NGUYỄN MINH CHÂU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ PHẠM THỊ TRUNG HÀ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ÔNG LƯU TRUNG THÁI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ÔNG ĐẶNG QUỐC TIẾN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ NGUYỄN THỊ AN BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ VŨ THỊ HẢI PHƯỢNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ÔNG ĐỖ VĂN HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ CAO THỊ THUÝ NGA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÀ LÊ THỊ LỢI
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



ÔNG LÊ CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Lê Công là người có nhiều đóng góp với MB ngay từ những ngày đầu ngân hàng mới thành lập. Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế Đại học Tài chính Kế toán, tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội và là thạc sĩ kinh tế. Ông cũng đã từng giữ nhiều vai trò quan trọng như Trưởng khối Khách hàng doanh nghiệp, Phó Tổng giám đốc MB và Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo hiểm quân đội (MIC), trước khi chính thức đảm nhiệm vai trò Tổng Giám đốc của MB vào tháng 1/2010. Ông là người lãnh đạo đầy tâm huyết và quyết liệt triển khai chiến lược MB giai đoạn 2010 - 2015.



BÀ NGUYỄN MINH CHÂU
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Châu tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng Tài chính Trường Đại học Kinh tế Paris Dauphine của Pháp và Trường Cao học Quản lý Kinh tế Châu Âu ESCP - EAP. Nhiều năm làm việc tại các ngân hàng và ngoại hối tại các ngân hàng Hanil Hà Nội, Woori Hàn Quốc và PGBank. Bà chính thức trở thành thành viên của "Đại gia đình MB" từ tháng 11/2009 với vị trí Phó Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm về hoạt động Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ.



BÀ PHẠM THỊ TRUNG HÀ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế, Tài chính Ngân hàng, Bà Hà có 15 năm kinh nghiệm làm việc tại MB. Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Quản lý tín dụng, Giám đốc Khối Quản trị rủi ro. Với những đóng góp xuất sắc cho sự phát triển chung của MB trong thời gian qua, từ tháng 4/2011, bà được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc quản lý trực tiếp Khối kiểm tra - Kiểm soát nội bộ và Khối quản trị rủi ro.



ÔNG LƯU TRUNG THÁI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Thái tốt nghiệp cử nhân Học viện Ngân hàng, cử nhân Luật, MBA Đại học Hawaii (USA). Gia nhập MB từ năm 1997, Ông từng phụ trách phòng Tín dụng Hội sở, Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng - Phụ trách khu vực miền Trung, Giám đốc Nhân sự... Ông Thái được coi là người đặt nền móng phát triển MB tại khu vực miền Trung. Từ tháng 4/2008, Ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách khối khách hàng cá nhân của MB. Đến tháng 12/2011, ông chính thức được chuyển sang làm Tổng Giám đốc của TLS.



ÔNG ĐẶNG QUỐC TIẾN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Đại học Ngoại thương, thạc sĩ kinh tế Đại học Pacific Western, trước khi gia nhập MB, Ông Tiến đảm nhiệm vai trò phụ trách đối ngoại Quận khu 7 (Bộ Quốc phòng). Trở thành thành viên của MB từ tháng 6/1996, Ông từng giữ vị trí Giám đốc chi nhánh MB tại TP Hồ Chí Minh. Đến tháng 5/2005, Ông giữ vị trí Phó Tổng giám đốc của MB phụ trách các hoạt động của ngân hàng ở khu vực phía Nam. Ông giữ một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển phía Nam của MB.



BÀ NGUYỄN THỊ AN BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế, bà Bình có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề kiểm soát nội bộ. Bà có nhiều năm liên hoạt động trong lĩnh vực này và giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB như Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ, Giám đốc Khối Kiểm soát nội bộ. Dưới sự dẫn dắt của Bà, Khối Kiểm soát nội bộ đã đạt những danh hiệu xuất sắc tại MB và vinh dự được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen năm 2009. Hiện nay, Bà là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối vận hành của MB.



BÀ VŨ THỊ HẢI PHƯỢNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Gắn bó với MB từ những ngày đầu thành lập, bà Phượng đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong sự phát triển của MB. Tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính - Tiền tệ tại Học viện Ngân hàng, Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng tín dụng Hội sở, Giám đốc chi nhánh Lý Nam Đế, Điện Biên Phủ, Giám đốc Khối KH lớn, Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh khu vực phía Nam. Hiện tại, Bà giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Mạng lưới và Phân phối.



ÔNG ĐỖ VĂN HƯNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Là cử nhân ngành Ngân hàng - Tài chính, Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân và cử nhân Anh văn Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Ông Đỗ Văn Hưng có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Ông gia nhập MB từ năm 1999 và từng nhiều năm liên giữ các vị trí quan trọng tại MB như Trưởng phòng Thanh toán quốc tế, Trưởng khối Tổ chức - Nhân sự - Hành chính, Phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh. Hiện nay, Ông Hưng là Bí thư Đảng ủy phụ trách công tác Đảng và chính trị và phụ trách MB khu vực phía Bắc.



BÀ CAO THỊ THUÝ NGA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Là thành viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Bà Nga có bằng Thạc sĩ Tài chính - Kế toán và tham gia nhiều khóa học về kiểm toán. Bà có 11 năm làm công tác tín dụng tại BIDV, 12 năm là Kế toán trưởng, Trưởng ban kiểm soát ở VIDPUBLIC. Tại MB, bà là người đầu tiên triển khai Khối KHCN, phụ trách Khối Hành chính và Quản lý chất lượng, Khối phát triển mạng lưới và Kênh phân phối. Bà hiện phụ trách hoạt động Truyền thông của MB và Quản lý các công ty thành viên.



BÀ LÊ THỊ LỢI
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Tham gia MB từ những ngày đầu thành lập, Bà Lợi được giao nhiều vị trí chủ chốt và có nhiều năm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại chi nhánh Điện Biên Phủ như Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Phó Giám đốc chi nhánh. Bà có nhiều đóng góp trong việc đưa chi nhánh này trở thành đơn vị dẫn đầu trong toàn hệ thống MB. Chuyển sang công tác tại Hội sở với vị trí Phó Giám đốc Tài chính, từ năm 2009, Bà được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính.

**BÁO CÁO CỦA
BAN ĐIỀU HÀNH**



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2011 là năm kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt ở khu vực Châu Âu, tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát và thất nghiệp tăng cao; Hiện tại, thế giới vẫn đứng trước nguy cơ xảy ra khủng hoảng kép.

Tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn: tăng trưởng kinh tế 2011 đạt 5,89%, lạm phát ở mức cao 18,13%; Nhập siêu cao, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm. Thị trường chứng khoán, bất động sản giảm sâu.

Ngành ngân hàng cũng phải đối mặt với nhiều thay đổi trong chính sách, nợ xấu gia tăng, thách thức trong điều hành và quản lý ngân hàng, cạnh tranh gay gắt về huy động vốn, thu hẹp tín dụng... Trong năm, đại đa số các ngân hàng đã phải điều chỉnh các mục

tiêu kế hoạch, và ngay cả khi kế hoạch đã được điều chỉnh thì cũng khó đạt được.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, MB đã quán triệt chỉ đạo kinh doanh linh hoạt, nỗ lực hoạt động đảm bảo tăng trưởng bền vững, duy trì hiệu quả kinh doanh cao. Năm 2011, Tổng tài sản (hợp nhất) là 138.831 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước; trong đó riêng ngân hàng đạt 134.700 tỷ đồng - tăng 29% so với 2010; vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 7.300 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 2.625 tỷ đồng (riêng lợi nhuận ngân hàng đạt 2.831 tỷ đồng) và thuộc top 4 các ngân hàng TMCP có lợi nhuận lớn nhất Việt Nam. Các chỉ tiêu hoạt động cơ bản đều tăng 20 - 30%. Tỷ lệ nợ xấu đạt 1,59%. Các chỉ tiêu an toàn hoạt động luôn tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước.

HUY ĐỘNG VỐN

Năm 2011, cạnh tranh huy động vốn giữa các ngân hàng diễn ra phức tạp, gay gắt. Toàn ngân hàng đã tập trung nỗ lực cao cho công tác huy động vốn, thành lập Ban chỉ đạo HĐV, tập trung xây dựng các chính sách điều hành công tác huy động vốn linh hoạt với diễn biến của thị trường đồng thời tuân thủ nghiêm túc quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trong năm đã triển khai các chương trình lớn như “Chung vai sắt cánh”, “Đánh nhanh - Thắng nhanh”, chương trình “Tiết kiệm MB, du xuân cùng Piaggio LX” và “Tiết kiệm MB,

đón hè rộn rã”; “Tiết kiệm MB, trúng vàng may mắn”,...đồng thời khuyến khích, đẩy mạnh công tác huy động vốn tại các chi nhánh. Kết quả là tổng Huy động vốn tính đến 31/12/2011 đạt **120.954 tỷ đồng**, tăng 25% so với đầu năm cao gấp khoảng 2.5 lần tốc độ tăng trưởng của toàn ngành, đạt 105% kế hoạch năm.

Chỉ tiêu	KQ 2010	KH 2011	KQ 2011	% so 2010	So với KH
Tổng tài sản	109.623	152.000	138.831	127%	91%
Vốn điều lệ của ngân hàng	7.300	10.000	7.300	100%	73%
Tổng vốn huy động	96.954	115.000	120.954	125%	105%
Tổng dư nợ cho vay	48.797	58.000	59.045	121%	102%
Lợi nhuận trước thuế	2.288	2.915	2.625	115%	90%

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Trên tinh thần nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương của Ngân hàng Nhà nước, MB đã tăng cường kiểm soát đối với hoạt động tín dụng, đảm bảo tăng trưởng dư nợ ở mức hợp lý theo quy mô huy động vốn. Đáng chú ý, do MB luôn đảm bảo tốt khả năng thanh khoản, các chỉ tiêu an toàn hoạt động đáp ứng tốt quy định của Ngân hàng Nhà nước và có hoạt động kinh doanh hiệu quả nên MB là một trong số ít ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép tăng trưởng tín dụng trên 20%. Đến 31/12/2011, dư nợ toàn Ngân hàng (hợp nhất) đạt 59.045 tỷ đồng, tăng 21% so với đầu năm và hoàn thành 102% kế hoạch năm.

Chính sách tín dụng của MB trong năm là đẩy mạnh cho vay ngắn hạn giúp doanh nghiệp bổ sung nguồn vốn lưu động để phục vụ kinh doanh đồng thời giúp tăng vòng quay của vốn cho ngân hàng và quản lý tốt được nguồn vốn cho vay. Dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 67% tổng dư nợ cho vay.

MB luôn chú trọng kiểm soát chất lượng tín dụng. Do đó, tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng khá thấp, tính đến 31/12/2011 tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng là 1,59% thấp hơn nhiều tỷ lệ nợ xấu chung của ngành ngân hàng Việt Nam là 3,39%.

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Hoạt động dịch vụ có nhiều bước tiến với việc cho ra mắt rất nhiều sản phẩm dựa trên nền tảng công nghệ cao như: phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử eMB, BankPlus, eCom; sản phẩm tài khoản MB VIP... Đặc biệt, đã khai trương và cung cấp cho khách hàng sản phẩm tư vấn tài sản (MB Private) với dịch vụ tài chính cao cấp...

Bảo lãnh: số dư bảo lãnh 31/12 đạt 13.059 tỷ, tăng so với đầu năm 2.893 tỷ tương đương 28,4%. Thu bảo lãnh cả năm đạt 373 tỷ, tăng 79% so với 2010.

Thanh toán quốc tế của MB đạt kết quả khả quan: doanh số TTQT cả năm đạt 5,96 tỷ USD, chiếm 2.7% tổng kim ngạch xuất nhập

khẩu cả nước và tăng 9% so với 2010;

Thẻ: Tổ chức phát hành chính thức thẻ Visa vào đầu năm 2011. Tổng số thẻ phát triển mới trong năm đạt 151.468 thẻ (trong đó VISA: 5.618 thẻ), lũy kế đến 31/12/2011 là: 534.719 thẻ, hoàn thành 116,5% kế hoạch năm

Kiểu hối: doanh số cả năm đạt 220 triệu USD, hoàn thành 146% KH năm, tăng 176% so với 2010.

Tổng thu thuần dịch vụ năm 2011 đạt 643 tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước, chiếm 12,5% tổng thu nhập hoạt động.

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC



ĐẦU TƯ NÂNG CẤP CÔNG NGHỆ

Trong năm, MB đã triển khai thành công dự án nâng cấp T24 lên phiên bản R10 nhằm cập nhật những tính năng mới của hệ thống và thay đổi kiến trúc hệ thống theo hướng hiện đại hơn. Đồng thời, triển khai dự án, sản phẩm công nghệ mới như dự án sản phẩm ưu đãi cho tài khoản BankPlus - hợp tác với Viettel, dự án các báo cáo ALM, dự án cổng thông tin doanh nghiệp...

Về mạng và an ninh: nâng cấp đường truyền và thiết bị mạng WAN và nghiệm thu toàn bộ các đường truyền với Viettel, bổ sung và điều chỉnh chức năng phân quyền cho người sử dụng theo chức danh để kiểm soát an toàn giao dịch..



PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Trong năm 2011, MB đưa vào hoạt động thêm 36 điểm giao dịch nâng tổng số điểm trên toàn hệ thống lên 176 điểm giao dịch, trong đó có 01 Sở giao dịch, 01 chi nhánh tại Lào, 01 chi nhánh tại Campuchia, 50 chi nhánh, 115 Phòng giao dịch, 04 Điểm giao dịch, 04 Quỹ tiết kiệm tại 30 tỉnh và thành phố trên cả nước.

Đồng thời, MB đã xây dựng bộ chỉ tiêu xếp hạng chi nhánh, quy hoạch mạng lưới giao dịch tối ưu tại các khu vực kinh tế trọng điểm trong nước và tại các nước trong khu vực, phấn đấu trở thành một ngân hàng cộng đồng đối với các dịch vụ Ngân hàng bán lẻ.

PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG

MB không ngừng gia tăng tiện ích phục vụ khách hàng, coi khách hàng là mục tiêu để hoàn thiện chất lượng. Năm 2011, triển khai củng cố, nâng cao chất lượng phục vụ tại sân giao dịch để phục vụ khách hàng tốt hơn. Số lượng khách hàng giao dịch với MB tăng 117% so với năm trước đạt 850 nghìn khách hàng, trong đó số lượng khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng 96% và số lượng khách hàng doanh nghiệp

chiếm 4%. Với mục tiêu trở thành “Ngân hàng thuận tiện” với khách hàng, MB đã phân loại khách hàng theo nhóm Khách hàng cá nhân, KHDN vừa và nhỏ, KHDN siêu nhỏ, KHDN lớn, KHDN tầm trung đồng thời thiết kế và cung cấp các gói sản phẩm phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Tổ chức lực lượng bán hàng chuyên nghiệp kết hợp với duy trì và phát triển văn hóa cung cấp dịch vụ thực thi nhanh, hướng tới khách hàng.



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT 2011

SỐ LIỆU HỢP NHẤT

TỔNG TÀI SẢN

138.831 tỷ đồng
↑27% so với năm 2010.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

2.625 tỷ đồng
↑15% so với năm 2010.

Thuộc top 4 các ngân hàng TMCP có lợi nhuận lớn nhất Việt Nam.

TỔNG HUY ĐỘNG VỐN

120.954 tỷ đồng
↑25% so với năm 2010.

ROA

2,11%

TỔNG DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG

59.045* tỷ đồng
↑21% so với năm 2010.

EPS

2.913 đồng/cổ phiếu

ROE

28,34%

* (Chưa bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)

Các chỉ tiêu		Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Tổng tài sản	(tỷ đồng)	29.624	44.346	69.008	109.623	138.831
Vốn chủ sở hữu	(tỷ đồng)	3.480	4.424	6.888	8.882	9.642
Trong đó: Vốn điều lệ	(tỷ đồng)	2.000	3.400	5.300	7.300	7.300
Tiền gửi của TCKT và cá nhân	(tỷ đồng)	17.785	27.163	39.978	65.741	89.549
Tổng dư nợ cho vay	(tỷ đồng)	11.613	15.740	29.588	48.797	59.045
Thu nhập lãi thuần	(tỷ đồng)	633	1.421	1.838	3.519	5.222
Thu nhập ngoài lãi	(tỷ đồng)	421	217	815	569	(75)
Tổng thu nhập hoạt động	(tỷ đồng)	1.054	1.638	2.654	4.088	5.147
Tổng chi phí hoạt động	(tỷ đồng)	361	555	784	1.254	1.881
Lợi nhuận từ HĐKD trước dự phòng	(tỷ đồng)	694	1.083	1.869	2.834	3.266
Chi phí dự phòng rủi ro	(tỷ đồng)	85	222	364	546	641
Lợi nhuận trước thuế	(tỷ đồng)	609	861	1.505	2.288	2.625
Lợi nhuận sau thuế	(tỷ đồng)	493	696	1.174	1.745	1.915
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Vốn CSH bình quân (ROE)	(%)	25,06%	21,78%	26,61%	29,02%	28,34%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản bình quân (ROA)	(%)	2,82%	2,33%	2,66%	2,56%	2,11%
Số lượng điểm giao dịch		75	90	103	140	176
Tổng số cán bộ nhân viên (của ngân hàng và công ty con)		1.850	2.435	2.999	4.079	5.098
EPS (đồng/cổ phiếu)		4.187	3.173	2.951	2.844	2.913



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng trong năm qua MB vẫn đạt được mức sinh lời khả quan. Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng đạt 2.831 tỷ đồng, tuy nhiên do tình hình các công ty con nhiều khó khăn nên lợi nhuận hợp nhất của MB có phần giảm sút, đạt 2.625 tỷ đồng. Do đó, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tuy thấp hơn năm trước nhưng là mức khá cao so với nhiều ngân hàng khác ROE đạt 28,3% , tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA đạt 2,11%. EPS (lãi cơ bản trên cổ phiếu) năm 2011 đạt 2.913 đồng/cổ phiếu.

Chỉ tiêu	2009	2010	2011
Lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH bình quân (ROE)	26,6%	29,0%	28,3%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	2,66%	2,56%	2,11%

KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

Trong năm 2011, thanh khoản MB luôn được duy trì ở mức độ tốt dù thị trường khó về thanh khoản và MB được các tổ chức trong và ngoài nước đánh giá là một trong những ngân hàng quản lý thanh khoản và quản lý vốn hiệu quả nhất thị trường. Công tác quản lý thanh khoản luôn gắn với chính sách quản lý vốn và thể hiện sự vững chắc, ổn định. Các chỉ số về thanh khoản như: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn, trạng thái ngoại tệ luôn đáp ứng tốt quy định của NHNN.

Chỉ tiêu (của riêng Ngân hàng)	2009	2010	2011
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	12,00%	12,90%	9,59%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung và dài hạn	25,77%	17,62%	15,8%

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG 2012

“TĂNG TRƯỞNG HỢP LÝ, TÁI CƠ CẤU, HIỆU QUẢ”

Năm 2012, nền kinh tế thế giới dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng nợ công tại châu Âu, tỷ lệ thất nghiệp tại các nền kinh tế phát triển đứng ở mức cao, và lạm phát tại các nước đang phát triển vẫn gây ra nhiều sức ép cho nền kinh tế. Trong nước, Chính phủ tiếp tục các biện pháp kiểm chế lạm phát, duy trì việc áp dụng Nghị quyết 11. Chính sách tiền tệ tiếp tục được thắt chặt, kiểm soát tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán ở mức 14-16% và tăng trưởng tín dụng ở mức 15-17%. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tiến hành việc phân loại các Tổ chức tín dụng (TCTD) về khía cạnh cho vay để đưa ra mức tăng trưởng tín dụng cụ thể cho từng nhóm, đảm

bảo tính hiệu quả và an toàn chung cho toàn ngành. Cuộc tranh huy động vốn tiếp tục quyết liệt khi NHNN quyết định giảm lãi suất trần huy động của các TCTD. Năm 2012, hoạt động cơ cấu lại hoạt động ngân hàng sẽ diễn ra mạnh mẽ và quyết liệt hơn, nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước của NHNN.

Phương châm hoạt động của MB là: **“Tăng trưởng hợp lý, tái cơ cấu, hiệu quả”** và dựa trên những tiềm lực sẵn có cùng sự quyết tâm của toàn thể CBNV, MB đặt kỳ vọng cho một năm 2012 với mức tăng trưởng 20% đối với tất cả các chỉ tiêu kinh doanh chính.

CÁC MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

■ CHIẾN LƯỢC:

Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược.

■ CON NGƯỜI:

Tập trung củng cố nguồn nhân sự, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân sự.

■ CÔNG NGHỆ:

Ưu tiên phát triển công nghệ, lựa chọn đầu tư công nghệ phục vụ quản lý, tự động hóa qui trình nghiệp vụ; phục vụ tốt khách hàng.

■ CHẤT LƯỢNG:

Nâng cao chất lượng dịch vụ toàn diện, thực hiện ISO toàn hệ thống.

■ CHÍNH TRỊ:

Xây dựng môi trường kinh doanh chuyên nghiệp, từng bước hiện đại, phát huy truyền thống của ngân hàng, xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, tổ chức quần chúng vững mạnh toàn diện.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2012

SỐ LIỆU HỢP NHẤT					SỐ LIỆU RIÊNG NGÂN HÀNG		
STT	Chỉ tiêu	2011	KH 2012	% so với năm 2011	2011	KH 2012	% so với năm 2011
1	Tổng tài sản	138.831	175.500	126%	134.700	170.896	127%
2	Vốn điều lệ	7.300	13.000	178%	7.300	13.000	178%
3	Tổng HĐV	120.954	140.000	116%	89.581	108.199	121%
4	Dư nợ tín dụng*	61.781	72.284	117%	61.263	71.678	117%
5	Tỷ lệ nợ xấu	1,59%	< 1,9%	-	1,6%	< 1,9%	-
6	LNTT	2.625	3.680	140%	2.831	3.580	126%

* Chỉ tiêu dư nợ tín dụng bao gồm dư nợ cho vay và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu TCTD) theo hướng dẫn tại mục 1 công văn 674/NHNN - CSTT ngày 13/02/2012 của Ngân hàng Nhà nước VN.

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO

Rủi ro là một phần tất yếu của kinh doanh ngân hàng và quản trị rủi ro tốt là điều kiện cần thiết tạo nền tảng ổn định cho mọi hoạt động của ngân hàng. Bên cạnh loại hình rủi ro truyền thống là rủi ro tín dụng, hệ thống ngân hàng đang phải đối mặt thêm các rủi ro mới như rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động... Đặc biệt, với sự phát triển của công nghệ thông tin ứng dụng trong ngân hàng, các loại hình rủi ro phát sinh ngày càng đa dạng phức tạp và khó lường trước. Thêm vào đó, với vai trò là cơ quan quản lý chung, NHNN đã xác định việc cần thiết phải củng cố năng lực quản trị rủi ro tại các ngân hàng và theo lộ trình xác định, các ngân hàng cần trang bị sẵn sàng các hệ thống quản trị rủi ro bài bản theo chuẩn mực quốc tế Basel II.

Đi cùng với những xu thế này, Ban lãnh đạo MB đã có những thay đổi về cách nhìn nhận đối với công tác quản trị rủi ro theo định hướng tiệm cận với thông lệ quốc tế trong quản trị rủi ro hiện đại. Trong chiến lược hoạt động giai đoạn 2010 – 2015 của MB, xây dựng hạ tầng “Quản trị rủi ro vượt trội” là một nền tảng quan trọng để đạt được mục tiêu trở thành “Ngân hàng thuận tiện” cho mọi đối tượng khách hàng. Theo đó, ngân hàng thực hiện các biện pháp giám sát thường xuyên, lượng hóa và đo lường nguy cơ rủi ro, truyền thông ý thức quản lý rủi ro và xây dựng hệ thống văn hóa rủi ro đồng bộ trên toàn hệ thống đến toàn bộ nhân viên. Thành công trong công tác quản trị rủi ro tạo ra lợi thế cạnh tranh và là một công cụ mang lại giá trị của MB, góp phần vào sự thành công của chiến lược kinh doanh.

Theo đúng định hướng này, MB xây dựng văn hóa quản trị rủi ro xuất phát từ chính các đơn vị kinh doanh – đối tượng sở hữu rủi ro. Các đơn vị tự thực hiện đánh giá rủi ro, kiểm soát hoạt động tác nghiệp tuân thủ theo đúng các quy định nội bộ của ngân hàng. Khối Quản trị rủi ro là cơ quan hỗ trợ, giám sát hoạt động quản trị rủi ro tại các đơn vị. Với sự đa dạng của các loại rủi ro trong hoạt động ngân hàng, MB hoạch định công tác quản trị một cách toàn diện và đã thực hiện phân chia thành các mảng lớn để thực hiện kiểm soát, đó là: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản) và rủi ro hoạt động.

RỦI RO TÍN DỤNG

Tại các ngân hàng ở Việt Nam, hoạt động tín dụng vẫn là nguồn sinh lợi chủ yếu, có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của ngân hàng và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với mục tiêu phát triển bền vững, cân bằng giữa thu nhập và rủi ro, MB luôn quan tâm triển khai công tác quản trị rủi ro tín dụng trên nguyên tắc tuân thủ quy định của Việt Nam và tiệm cận thông lệ quốc tế.

Từ nền tảng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam tư vấn và Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tháng 09/2008, MB đã thực hiện nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo phương pháp thống kê đảm bảo năng cao tính chính xác của mô hình, hỗ trợ ra quyết định cho vay. Hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của MB là công cụ hỗ trợ MB trong quá trình xây dựng chính sách tín dụng, cấp tín dụng đối với khách hàng, xây dựng chính sách khách hàng, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Để đảm bảo công tác quản trị rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II, MB đang triển khai nghiên cứu xây dựng “mô hình tính toán xác suất vỡ nợ PD” trên cơ sở dữ liệu của mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ trong 5 năm vừa qua. Đây là mô hình giúp ngân hàng có thể lượng hóa được xác suất khách hàng không trả được nợ, từ đó hỗ trợ trong việc ra quyết định cho vay, xác định chính xác giá trị khoản vay, xây dựng chính sách khách hàng. MB sẽ từng bước nâng cao chất lượng giám sát và tái xếp hạng khách hàng sau khi cho vay.

Bên cạnh việc xây dựng các công cụ, mô hình quản trị rủi ro tín dụng, MB còn thực hiện xây dựng chính sách quản trị rủi ro tín dụng, chính sách tín dụng, xác lập phân quyền phán quyết tín dụng, xác lập các hạn mức chấp nhận rủi ro (đối với từng ngành, lĩnh vực, khách hàng,...), xác lập các cảnh báo rủi ro, thường xuyên thực hiện giám sát chất lượng danh mục tín dụng... đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật.

RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có chênh lệch về kỳ hạn tái định giá giữa tài sản nợ và tài sản có của Ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế những năm vừa qua gặp nhiều khó khăn. Tại MB, việc quản lý rủi ro lãi suất tuân theo nguyên tắc thận trọng, sử dụng nhiều công cụ bao gồm: Bảo cáo chênh lệch kỳ hạn tái định giá (repricing gap), Biểu đồ biểu diễn chênh lệch, hệ số nhạy cảm và dự báo mức độ

biến động của thu nhập Ngân hàng khi lãi suất biến động... Từ đó, ủy ban ALCO sẽ có những định hướng cho các hoạt động của Ngân hàng. Ngoài ra, cũng trong năm 2011 vừa qua, MB đã hoàn thành nâng cấp các báo cáo rủi ro lãi suất tự động trong hệ thống Core Banking của Ngân hàng để đảm bảo rủi ro lãi suất được phản ánh nhanh và chính xác nhất, phục vụ cho công tác quản trị rủi ro.

RỦI RO NGOẠI HỐI

Mục tiêu quản lý rủi ro ngoại hối chủ yếu tập trung vào quản lý trạng thái ngoại tệ, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN cũng như các quy định nội bộ của MB. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện quản lý thông qua xây dựng hạn mức phù hợp để hạn chế rủi ro. Bên cạnh đó, cuối năm 2011 vừa qua, MB đã bắt tay vào dự án xây dựng phần mềm

quản lý giao dịch Treasury, thông qua đó, toàn bộ các giao dịch Ngoại hối và các giao dịch Liên ngân hàng khác (MM, Bond, Commodity,...) sẽ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ hạn mức, cân bằng lợi nhuận và rủi ro cho ngân hàng.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là một trong các rủi ro quan trọng nhất trong hoạt động ngân hàng, nó là tác nhân gây ra đổ vỡ nhanh nhất đối với bất kỳ một ngân hàng nào. Do vậy, MB luôn quan tâm đặc biệt tới loại rủi ro này và đã thực hiện triển khai công tác quản trị dựa trên một kế hoạch tổng thể về phương án sử dụng nguồn, cân đối dòng tiền, đảm bảo tuân thủ các quy định về thanh khoản của NHNN. Ngoài ra, với mỗi giai đoạn thị trường, MB đều xây dựng các kịch bản

ứng phó và điều chỉnh phù hợp để đảm bảo tốt nhất hoạt động của Ngân hàng.

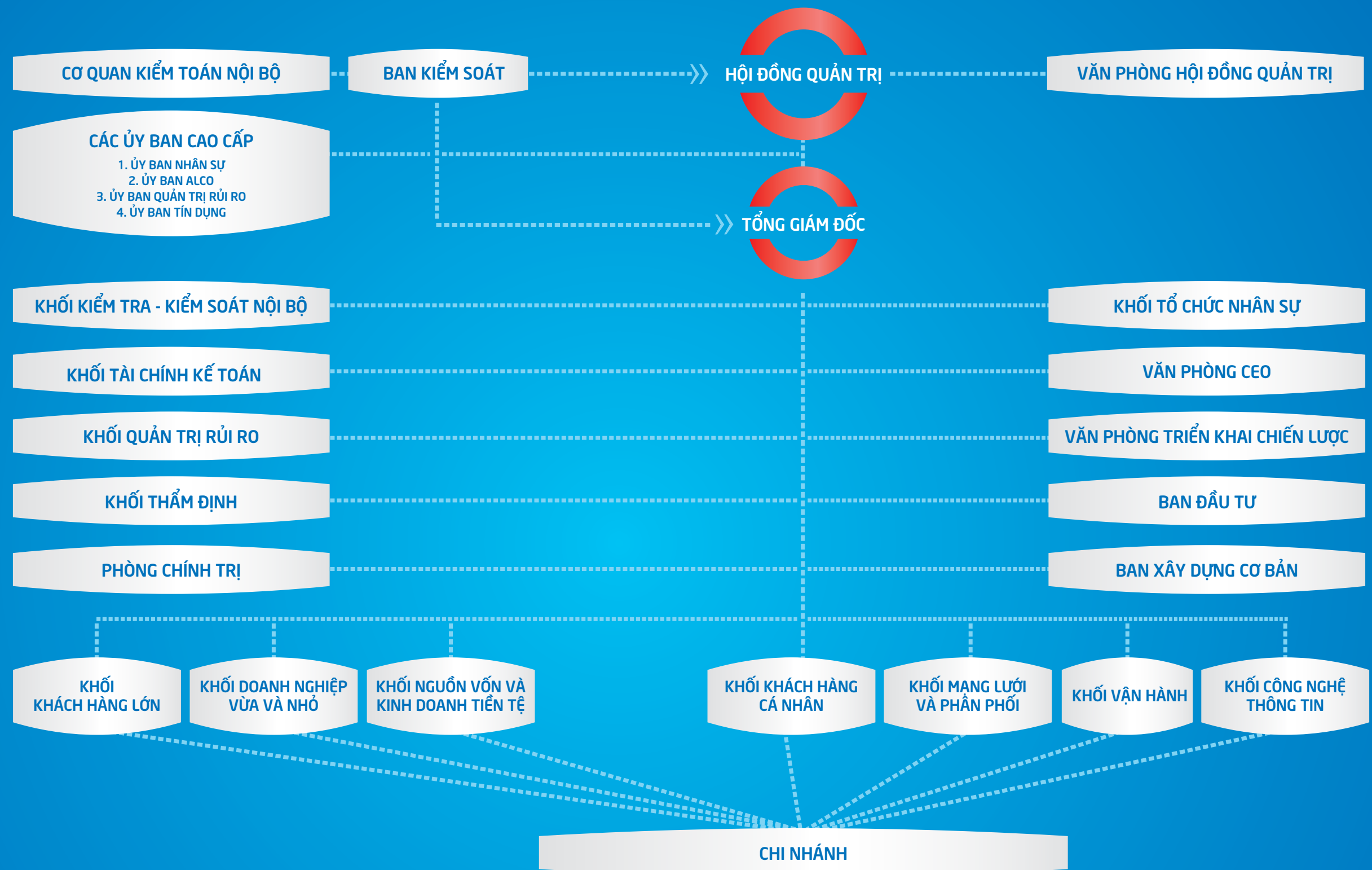
Với những biện pháp kiểm soát này, trong những giai đoạn thị trường liên ngân hàng căng thẳng về thanh khoản nhất như cuối năm 2011 vừa qua, MB vẫn được đánh giá là 1 trong những Ngân hàng có thanh khoản tốt nhất thị trường và giữ được uy tín của mình.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Đối với rủi ro hoạt động, rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài. Đây là loại rủi ro có mặt trong hầu hết các hoạt động của ngân hàng nhưng lại khó lường nhất và có thể mang lại những tổn thất rất lớn cho hệ thống. Khía cạnh rủi ro mới này chưa được nhiều ngân hàng chú trọng. Sớm nhận thức được nguy cơ tiềm ẩn, MB là một trong những ngân hàng tiên phong xây dựng hệ thống quản trị rủi ro hoạt động

tiệm cận theo tiêu chuẩn quốc tế Basel 2. Dưới sự tư vấn chuyên nghiệp của đối tác nước ngoài Deloitte, dự án quản trị rủi ro hoạt động đã triển khai giai đoạn 1 và dự kiến sẽ kết thúc quá trình chuyển giao phương pháp luận và thực hiện thí điểm tại một số đơn vị vào cuối năm 2012. Sau dự án này, MB sẽ có cơ sở để tự triển khai với toàn hệ thống, hướng tới mục tiêu quản trị rủi ro hoạt động một cách bài bản dựa trên tiêu chuẩn quốc tế.

Với việc kiểm soát rủi ro như trên, Ban lãnh đạo MB tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của ngân hàng sẽ đạt hiệu quả cao theo đúng mục tiêu chiến lược dựa trên nền tảng quản trị rủi ro vững mạnh. Quá trình nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro toàn diện một cách bài bản tiệm cận theo tiêu chuẩn quốc tế chính là tiền đề để minh bạch hóa kết quả hoạt động kinh doanh, gây dựng niềm tin vững chắc cho toàn thể nhân viên MB và các nhà đầu tư trên thị trường.



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI MB

2007

75

Chi nhánh và
điểm giao dịch

2008

90

Chi nhánh và
điểm giao dịch

2009

103

Chi nhánh và
điểm giao dịch

2010

140

Chi nhánh và
điểm giao dịch

2011

176

Chi nhánh và
điểm giao dịch

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON TẠI 31/12/2011

STT		TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC KINH DOANH	VỐN ĐIỀU LỆ (TỶ ĐỒNG)	TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA MB
01		Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long (TLS)	005/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 11/5/2000	Môi giới đầu tư & kinh doanh chứng khoán	1200. 00	61, 85%
02		Công ty cổ phần quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital)	07/UBCK -GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 29/9/2006	Quản lý quỹ đầu tư	100. 00	61, 78%
03		Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (MB AMC)	0104000066 ngày 11/9/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	405	100%
04		Công ty Cổ phần Địa ốc MB (MB Land)	0103022148 ngày 25/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Đầu tư & Kinh doanh bất động sản	653.73	65.26%
05		Công ty Cổ phần Viet R.E.M.A.X	4102082555 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM cấp ngày 02/02/2010	Đầu tư phát triển kinh doanh văn phòng cho thuê	100. 00	78, 09%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THĂNG LONG (TLS)



Công ty cổ phần Chứng khoán Thăng Long được thành lập vào tháng 5 năm 2000 là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Hiện nay vốn điều lệ của TLS là 1.200 tỷ đồng, trong đó MB chiếm 61,85%. TLS là một trong số ít các công ty chứng khoán có khả năng cung cấp đầy đủ các dịch vụ về chứng khoán chất lượng cao. Chiến lược phát triển của TLS trong thời gian tới được xác định là sẽ tập trung chủ yếu vào việc tái cơ cấu tổ chức và hoạt động của Công ty theo hướng tiết kiệm, linh hoạt và hiệu quả. Định hướng đào tạo, sử dụng nguồn lực có chất lượng cao nhằm tăng cường sự ổn định, chuyên nghiệp và an toàn trong mọi hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (MB CAPITAL)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB được thành lập từ năm 2006. MB Capital hiện có vốn điều lệ là 100 tỷ đồng, trong đó MB sở hữu 61,78%, hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư, quản lý đầu tư và tư vấn đầu tư cho khách hàng tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Hiện nay, MB Capital đang quản lý 4 quỹ đầu tư gồm Hanoi Investment Fund, Vietnam Tiger Fund, Vietnam Dream Fund và MB Japan Asia Fund trong đó 2 quỹ đầu tư sau được thành lập trên cơ sở hợp tác với Công ty quản lý quỹ United Investments thuộc Tập đoàn Japan Asia Group, Nhật Bản. Các lĩnh vực đầu tư chủ yếu của MB Capital bao gồm ngành hàng tiêu dùng, khai thác mỏ, công nghiệp, nông nghiệp, dầu khí, xuất nhập khẩu, dược phẩm, tài chính-ngân hàng, bất động sản...

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MB AMC)



MB AMC là công ty TNHH một thành viên do MB sở hữu 100% vốn điều lệ. AMC hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chuyên ngành xử lý nợ, kinh doanh mua bán các khoản nợ, khai thác kinh doanh tài sản là động sản và bất động sản, thẩm định và định giá tài sản, tư vấn đầu tư xây dựng công trình, tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng công trình và các hoạt động đầu tư kinh doanh khác. MB AMC hiện có mức vốn điều lệ 405 tỷ đồng, hoạt động với mục tiêu không vì lợi nhuận của bản thân mà sức mạnh của hệ thống MB đồng thời làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của MB, phù hợp với quyền lợi của cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MB (MB LAND)



MB Land là công ty cổ phần được thành lập năm 2008 bởi 6 cổ đông pháp nhân trong đó MB là một trong hai cổ đông sáng lập lớn với tỉ lệ sở hữu 65.26% vốn điều lệ của MB Land. Hiện tại MB Land có mức vốn điều lệ trên 653 tỷ đồng hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản. MB Land có chiến lược hoạt động là tập trung đầu tư khai thác hiệu quả dự án MB Land Tower và đầu tư phát triển quỹ đất, quỹ nhà ở và kinh doanh bất động sản. Sau 4 năm hoạt động, MB Land đã vượt qua những khó khăn bước đầu để đứng vững và phát triển bền vững.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT R.E.M.A.X



Là một công ty cổ phần tư nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là đầu tư và kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê. Từ năm 2010, Việt R.E.M.A.X chính thức trở thành Công ty con thuộc hệ thống MB, thông qua việc AMC nắm giữ 78% vốn điều lệ của Việt R.E.M.A.X. AMC chính thức là chủ sở hữu Việt R.E.M.A.X với mục tiêu đầu tư phát triển thành công dự án MB Sunny Tower tại 259 Trần Hưng Đạo, Q1, HCMC. Một trong những chiến lược phát triển quan trọng của công ty trong 3 năm tới (2012 – 2014) là sẽ hoàn thành dự án đầu tư MB Sunny Tower đạt chất lượng, đúng kế hoạch và tiến độ, nâng cao vị thế của công ty trên thị trường bất động sản.

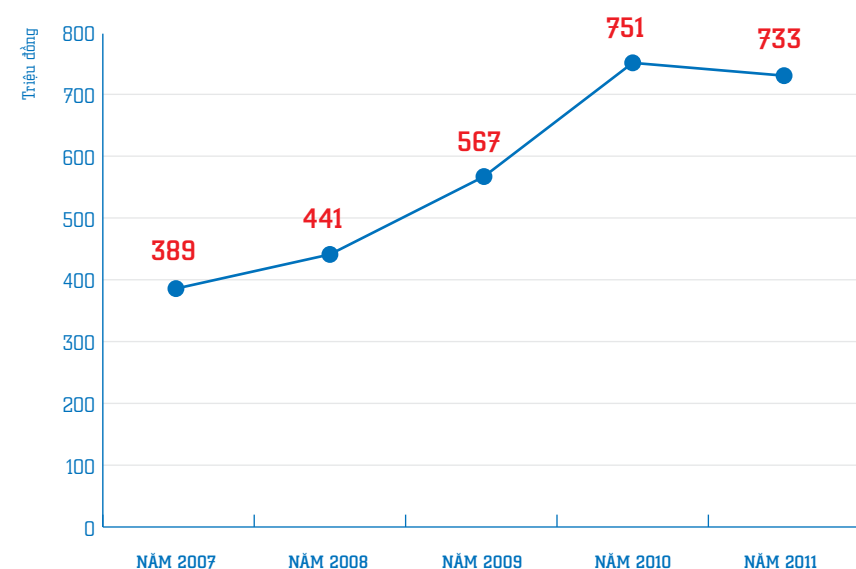


Thống kê chung về nhân sự
Chính sách dành cho người lao động

THỐNG KÊ VỀ NHÂN SỰ*

* số liệu riêng ngân hàng

LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NGƯỜI NĂM 2011



■ NHÂN SỰ THỜI ĐIỂM 31/12/2011

4.439 người

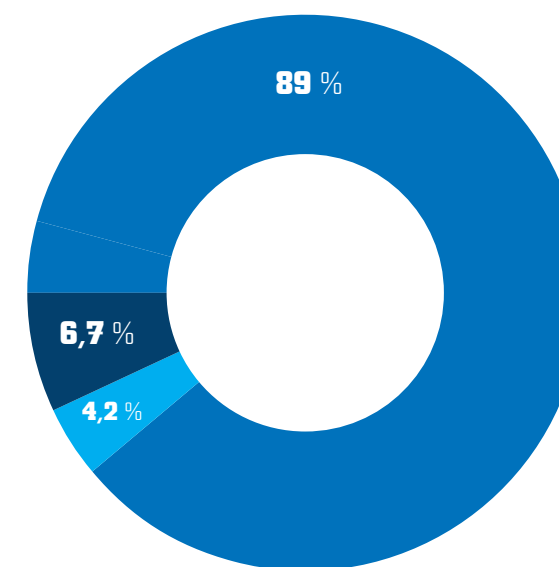
■ TUỔI ĐỜI BÌNH QUÂN

28,5 tuổi

■ LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN/NGƯỜI NĂM 2011

733 triệu/người

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN NĂM 2011



■ ĐẠI HỌC & TRÊN ĐẠI HỌC

3953 người

■ CAO ĐẲNG

187 người

■ TRUNG CẤP + KHÁC

299 người



Cho đến cuối năm 2011:
Số lượng cán bộ nhân viên MB là: **4.439 người.**

Thu nhập bình quân của CBNV MB là:
16.289.000 đồng/tháng

Ngoài mức tiền lương và phụ cấp được chi trả hàng tháng, MB còn có các kỳ thưởng định kỳ vào các ngày lễ tết, thưởng theo kết quả thực hiện công việc, thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có sáng kiến, đóng góp có giá trị cho Ngân hàng, thưởng do hoàn thành vượt mức kế hoạch năm, chế độ cổ phiếu thưởng, cổ phiếu mua ưu đãi.

Nhằm động viên, quan tâm, gắn kết mỗi cá nhân CBNV với Ngân hàng, tại MB đang áp dụng một số chế độ đãi ngộ dành cho CBNV và gia đình như sau: tặng quà nhân dịp sinh nhật, tặng quà cho gia đình nhân dịp tết Nguyên đán, chi giao lưu giữa CBNV trong đơn vị, chế độ bảo hiểm sức khỏe kết hợp cho cá nhân.



Cổ đông và chính sách đối với cổ đông

CỔ ĐÔNG VÀ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC



Để trở thành một trong những tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu Việt Nam, MB đã tích cực xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với các cơ quan quản lý Nhà nước, khách hàng và cổ đông. Nhằm đảm bảo các quyền lợi gia tăng cho cổ đông, trong nhiều năm MB luôn duy trì tỷ lệ chi trả cổ tức 15% - 20%, cụ thể năm 2011 tỷ lệ chi trả cổ tức của MB bằng tiền mặt là 17%.

Một trong những đóng góp quan trọng trong sự phát triển bền vững tại MB là vai trò của các cổ đông lớn. Tại MB, những cổ đông lớn như Vietcombank, Viettel, Tổng công ty Trục thăng Việt Nam, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn... đều là những doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam xét trên mọi khía cạnh. Tất cả các cổ đông này đều có sự hỗ trợ, hợp tác rất hiệu quả với MB trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Trong đó, với vai trò là một Ngân hàng lớn trong các Ngân hàng Việt Nam, Vietcombank đã hỗ trợ MB trong việc phát triển dịch vụ, kinh nghiệm quản lý, huy động vốn.

Các cổ đông khác như Viettel, Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Tổng công ty Trục thăng Việt Nam, ... là những đầu mối giúp sản phẩm, dịch vụ của MB lan tỏa trên thị trường qua hệ thống công ty thành viên, kết nối đối tác và khách hàng. Có thể lấy một vài ví dụ như sau:

Về cổ đông Viettel, Viettel đã trở thành cổ đông chiến lược của MB từ ngày 25/12/2008. Do cả MB và Viettel đều có cùng một yếu tố đặc thù là quân đội nên những bước đi của cả hai đơn vị đều thể hiện tính kỷ luật, sự táo bạo và không ngại khó. Ngay từ đầu, ông Nguyễn Mạnh Hùng, Phó tổng giám đốc Viettel - đồng thời là Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị MB hiện nay, từng nói: "Sự kết hợp giữa Viettel với MB là sự hội tụ của

công nghệ và định hướng kinh doanh vì khách hàng. Sự kết hợp này sẽ tạo điều kiện cung cấp nhiều dịch vụ ngày càng tiện ích hơn cho khách hàng. Viettel ý thức rất rõ về vai trò của hội tụ và sẽ nhanh chóng triển khai các dịch vụ mới trên cơ sở kết hợp hạ tầng công nghệ của viễn thông và ngân hàng". Phía MB, Tổng giám đốc Lê Công cũng nhấn mạnh rằng: "Viettel là một mảnh ghép chiến lược trong sức mạnh của MB hiện nay. Cũng như các cổ đông chiến lược khác, họ có sự đồng hành và tạo dấu ấn trong những thành công của MB thời gian qua cũng như trong tương lai".



Năm 2010, MB tung ra thị trường gói BankPlus, với 3 gói dịch vụ chính là tài khoản BankPlus, thẻ BankPlus, Mobile BankPlus để cung cấp loạt tính năng hiện đại cho khách hàng. Qua mạng di động Viettel, MB tiếp thị và kết nối các dịch vụ ngân hàng hiện đại một cách rộng khắp mà không nhất thiết phải mở rộng hạ tầng, nhân lực. Chỉ sau một năm, MB có trên 45.000 khách hàng cá nhân qua kênh này. Năm 2010, lần đầu tiên MB "xuất ngoại", lập chi nhánh tại Lào, tiếp theo năm 2011 chi nhánh tại Campuchia cũng đi vào hoạt động. Ở cả hai thị trường này Viettel đã trở thành mạng viễn thông có thị phần đứng thứ 2 và doanh thu hàng đầu. Và sự đồng hành giữa hai bên được mở rộng hơn ở hướng đi mới đó.

Về cổ đông Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, MB hợp tác chặt chẽ với cổ đông này thông qua việc phát triển nhóm sản phẩm thanh toán phí dịch vụ logistics thuộc đề án cải cách thủ tục chuyển hàng ở Cảng bước đầu cho thấy sự lựa chọn đúng đắn đối tác chiến lược của MB. Đồng thời, MB phối hợp với Tân Cảng đã nghiên cứu và triển khai thành công hai sản phẩm: Thanh toán trực tuyến và Bảo lãnh thanh toán, thu hút hơn 30 khách hàng Vip của Tân Cảng, doanh số sản phẩm đạt gần 70 tỷ đồng. Năm 2011, MB tiếp tục phối hợp với Tân Cảng phát triển thành công sản phẩm Thẻ trả trước NewPlus dùng để thanh toán phí dịch vụ logistics. Kết quả đến cuối năm 2011, doanh số thanh toán phí dịch vụ logistics của khách hàng Tân Cảng qua MB đạt hơn

100 tỷ, thu hút 52 khách hàng thường xuyên sử dụng dịch vụ.

Như vậy có thể nói, với sự đồng hành của các cổ đông chiến lược trong suốt quá trình hình thành và phát triển, thương hiệu MB đã dẫn được khẳng định và những kết quả trên mới chỉ là sự khởi đầu của những giá trị gắn kết có chiều sâu và nhiều hứa hẹn.

730.000.000 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

10.538 cổ đông
Số lượng cổ đông

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ VỐN CỔ ĐÔNG

Trong năm 2011, MB chưa thực hiện tăng vốn theo kế hoạch và sẽ tiến hành vào Quý I/2012.

Do vậy, vốn điều lệ của MB không thay đổi so với thời điểm 31/12/2010 và đạt 7.300 tỷ đồng.

Tổng số cổ phiếu niêm yết **730.000.000** cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành **730.000.000** cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2011 là **17%**

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

(sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	Số 198 Trần Quang Khải, Hà Nội	Ngân hàng	80.300.000	11 %
2	Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	Số 01 Giang Văn Minh, Hà Nội	Viễn thông	73.000.000	10 %
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	88 Láng Hạ Đống Đa HN	Ngân hàng	64.704.764	8,86%
4	Tổng Công ty Trục thép Việt Nam – Cty TNHH	Số 172 Trường Chinh, Hà Nội	Dịch vụ bay	52.882.207	7,24 %
5	Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Tân Cảng - Phường 22 - Bình Thạnh Tp. HCM	Khai thác cảng container	41.736.239	5,71 %

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU SỐ HỮU	TỶ LỆ SỐ HỮU
1	CỔ ĐÔNG TỔ CHỨC	156	489.320.050	67.03%
A	Trong nước	143	478.332.432	65,52%
B	Nước ngoài	13	10.987.618	1,51%
2	CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN	10.382	240.679.950	32.97%
A	Trong nước	10.367	240.659.770	32,97%
B	Nước ngoài	15	20.180	0,003%
TỔNG		10.538	730.000.000	100%

CỔNG THÔNG TIN GIAO TIẾP VỚI CỔ ĐÔNG

Cổ đông MB có thể tìm hiểu thông tin qua mục Nhà Đầu tư trên website www.mbbank.com.vn hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Quản lý cổ đông của MB (Địa chỉ: tầng 06, số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội; Điện thoại: 04.37623326).



MB đồng hành cùng cộng đồng





HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG



Tinh thần “Uống nước nhớ nguồn”,
“Tương thân tương ái” đã trở thành truyền
thống, một nét văn hóa đẹp của MB trong suốt
những năm qua.

Là một trong những Ngân hàng lớn tại Việt Nam, những người lính tiên phong trong lĩnh vực kinh tế, MB luôn xác định hoạt động chia sẻ với cộng đồng là một nhiệm vụ quan trọng. Chính truyền thống này đã trở thành một phần trong tâm thức của mỗi cá nhân trong gia đình MB.

Bên cạnh những hoạt động kinh doanh, trong những năm qua, MB đã có nhiều hoạt động từ thiện, xã hội như: Tổ chức các đoàn thăm hỏi và tặng quà cho các thương bệnh binh tại trại điều dưỡng thương binh nặng Duy Tiên, Hà Nam; Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng Lạng Giang, Bắc Giang. Với tinh thần “Đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn”, hàng năm, MB cũng tổ chức các chuyến viếng thăm nghĩa trang Trường Sơn và Thành cổ Quảng trị cho các cán bộ nhân viên ưu tú trên toàn hệ thống, Phụng dưỡng suốt đời 2 mẹ Việt Nam Anh Hùng, quyên góp và thành lập nên quỹ “Những tấm lòng Vàng MB”.

Không dừng lại ở đó, MB cũng thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động thiết thực trong công tác chia sẻ cộng đồng nhằm nâng cao tinh thần tương thân, tương ái như Tặng 10 ngôi nhà tình nghĩa cho các gia đình chính sách như gia đình thương binh,

liệt sỹ và những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đây là một hoạt động nhằm hưởng ứng chủ trương tặng 1.000 ngôi nhà tình nghĩa do Bộ Quốc phòng phát động. Hay như các hoạt động hỗ trợ chị em phụ nữ TP HCM xây dựng hàng chục căn nhà tình nghĩa trị giá hàng trăm triệu đồng, cùng tham gia tặng quà, ủng hộ cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn và bị thiên tai, lũ lụt tại Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Tây, tặng hàng trăm suất quà cho các gia đình, đối tượng chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp năm học mới, tặng quà cho các cháu nhi đồng tại Bệnh viện Nhi đồng II Trung ương TP. HCM. MB cũng thực hiện hàng loạt các hoạt động ý nghĩa khác như tặng quà cho các cháu tại Làng trẻ em SOS, tài trợ chương trình “Tiếp sức đến trường” cho các trẻ em đường phố tại TP HCM, tặng 10 sổ tiết kiệm trị giá hàng chục triệu đồng cho các gia đình nghèo tại Phường Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội...

Bên cạnh những hoạt động chia sẻ trực tiếp với các cá nhân, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, MB cũng tham gia nhiều hoạt động hỗ trợ, tài trợ khác như Chương trình Màu hoa đỏ, Hành trình tri ân cội nguồn, trao học bổng cho sinh viên xuất sắc năm học 2008 - 2009 của Học viện Ngân hàng, thăm và tặng quà tại Trung tâm dạy nghề và Phát

triển việc làm và hỗ trợ người khuyết tật Ninh Bình, Mái Ấm tình thương, Ủng hộ Quỹ VAVAF, tài trợ cuộc thi Tiếng hát Hương phù sa, dâng hương và trao quà tại nghĩa trang Đường 9.

Mới đây nhất, MB đã trở thành đơn vị tài trợ để Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện chương trình “Trở về từ kỷ ức” - Một chương trình rất có ý nghĩa trong việc kết nối thông tin giúp trả lại tên và tìm thân nhân cho hàng ngàn liệt sỹ vô danh.

Với những đóng góp tích cực và cùng những hoạt động xã hội có ý nghĩa, năm 2008, MB được Ban Tổ chức giải thưởng “Nhân Ái Việt Nam” trao tặng giải thưởng cho doanh nghiệp có nhiều cống hiến và tích cực tham gia vào các hoạt động vì cộng đồng.

Trên chặng đường phát triển của mình, MB sẽ luôn coi trọng các công tác chia sẻ với những cá nhân, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, những hoạt động nhằm khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển chung, để từ đó, hướng đến xây dựng hình ảnh của một **Ngân hàng vì cộng đồng, vì sự phát triển của xã hội.**



Quá trình thành lập và phát triển
Mạng lưới hoạt động
Các sự kiện tiêu biểu năm 2011
Giải thưởng thành tích

QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN



Với ý tưởng xây dựng một định chế tài chính doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp quân đội trở thành một Ngân hàng TMCP Quân Đội, sau 18 tháng tích cực chuẩn bị, ngày **04/11/1994**:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI chính thức đi vào hoạt động.

Trụ sở tại số 28, Điện Biên Phủ, Hà Nội với số vốn điều lệ **20 tỷ đồng và 25** cán bộ nhân viên.

2000

MB phát triển vượt qua khuôn khổ của một ngân hàng, từng bước lớn mạnh thành một tập đoàn bắt đầu bằng việc thành lập hai Công ty thành viên là Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long, hiện nay là Công ty cổ phần Chứng khoán Thăng Long (TLS) và Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Quân đội (AMC) nhằm đa dạng hóa dịch vụ, hướng tới mô hình một tổ chức tài chính đa năng và hiện đại.

2003

Sau 7 năm kinh doanh hiệu quả (1994 - 2002), MB quyết định cải tổ để phát triển nhanh, mạnh và bền vững hơn theo đề án cải tổ MB. Vì vậy, MB đã cùng với công ty tư vấn nước ngoài xây dựng chiến lược 2004 - 2008 với tầm nhìn 2015.

2004

MB trở thành Ngân hàng TMCP đầu tiên phát hành cổ phần thông qua bán đấu giá ra công chúng với tổng mệnh giá là 20 tỷ đồng.

2005

MB tiến hành ký kết thỏa thuận ba bên với Vietcombank và Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) về việc thanh toán cước viễn thông của Viettel và thỏa thuận hợp tác với Citibank. Việc ký hợp tác có tính chiến lược này cho phép MB tiếp cận được nhiều khách hàng hơn, phục vụ khách hàng nhanh chóng hơn.

2006

MB tiếp tục mở rộng bằng việc thành lập Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội (HFM), nay là Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital). Triển khai thành công dự án hiện đại hóa công nghệ thông tin core banking T24 của Tập đoàn Temenos (Thụy Sĩ).

2008

Tái cấu trúc lại mô hình tổ chức, hoàn thiện và triển khai Chiến lược nhân sự theo mô hình tổ chức giai đoạn 2008 - 2012. Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) trở thành cổ đông chiến lược và MB tăng vốn điều lệ lên 3.400 tỷ đồng. MB là ngân hàng cổ phần đầu tiên hoàn thành và áp dụng việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

2009

MB hoàn thành việc tăng mức vốn điều lệ lên 5.300 tỷ đồng. Đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba, đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 của Bureau Veritas Certification (Anh Quốc). Ra mắt Trung tâm dịch vụ khách hàng 247.

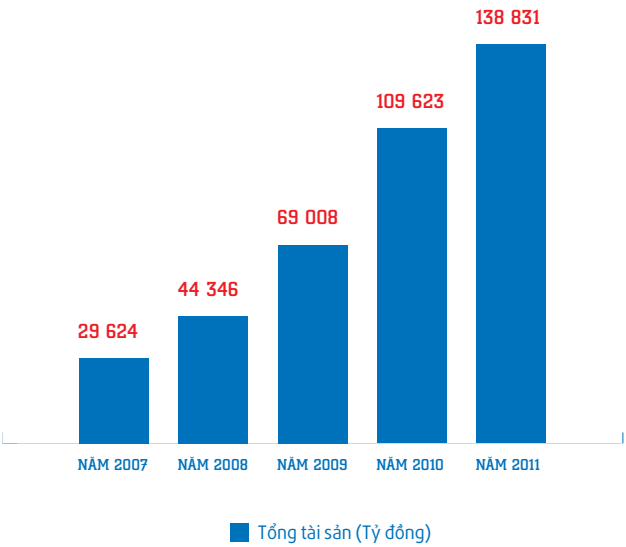
2010

Bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới, ông Lê Công. Ký kết và hoàn thành triển khai dự án tư vấn xây dựng chiến lược 2011-2015 và tầm nhìn 2020 với đối tác McKinsey. Khai trương chi nhánh đầu tiên tại nước ngoài (Lào). Được tổ chức xếp hạng uy tín thế giới Moody's đánh giá và xếp hạng E+. Thực hiện thành công bước đầu chiến lược phát triển khu vực phía Nam. Đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu và trung tâm dự phòng, với tổng vốn đầu tư là 10 triệu USD.

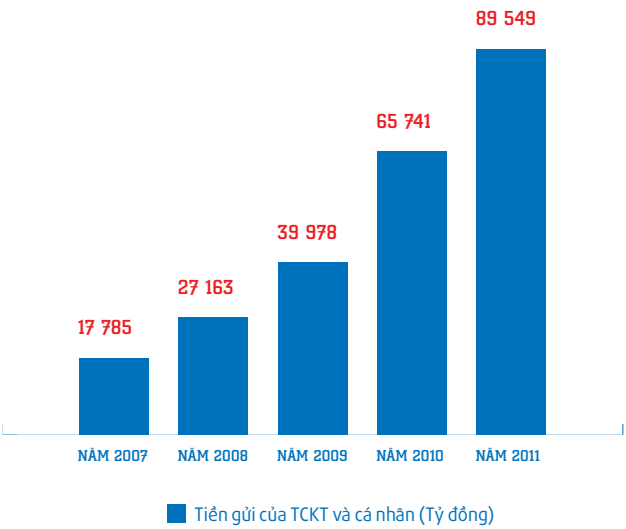
2011

Là một năm đánh dấu nhiều sự kiện nổi bật đối với MB. Trong năm, MB đã thực hiện thành công việc chuyển giao vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng, đồng thời chuyển chức năng hành chính quân sự về trực thuộc Bộ Quốc Phòng, Đảng bộ Ngân hàng trực thuộc Quân ủy Trung ương. Thực hiện thành công việc niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HSX) từ ngày 1/11/2011. Năm 2011, MB cũng tổ chức khai trương thành công Chi nhánh quốc tế thứ hai tại PhnomPenh - Campuchia sau 1 năm hoạt động thành công của chi nhánh quốc tế đầu tiên tại Lào. Triển khai mô hình chiến lược 2011 - 2015, mô hình tổ chức kinh doanh và triển khai chiến lược phía Nam và miền Trung - Tây Nguyên. Thực hiện tái cơ cấu Công ty Chứng khoán Thăng Long. Nâng cấp thành công hệ thống Core T24 từ R5 lên R10.

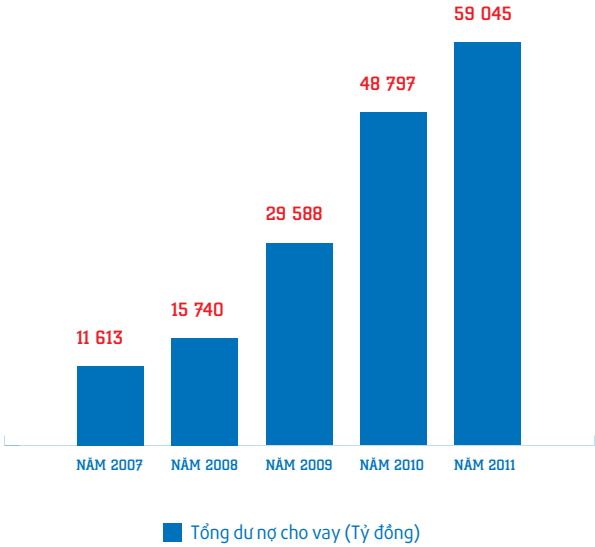
TỔNG TÀI SẢN



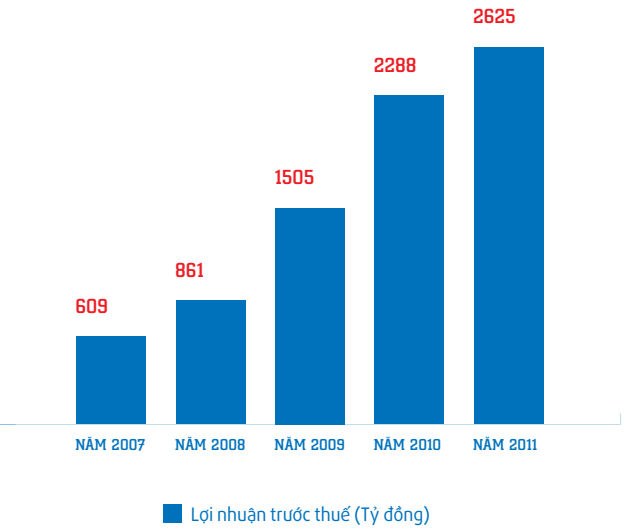
HUY ĐỘNG VỐN TỪ TCKT & DÂN CƯ



TỔNG DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



TRONG NĂM 2011, MB ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG THÊM 36 ĐIỂM GIAO DỊCH NÂNG TỔNG SỐ ĐIỂM TRÊN TOÀN HỆ THỐNG LÊN 176 ĐIỂM GIAO DỊCH, TRONG ĐÓ CÓ 01 SỞ GIAO DỊCH, 01 CHI NHÁNH TẠI LÀO, 01 CHI NHÁNH TẠI CAMPUCHIA, 50 CHI NHÁNH, 115 PHÒNG GIAO DỊCH, 04 ĐIỂM GIAO DỊCH, 04 QUÝ TIẾT KIỂM TẠI 30 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRÊN CẢ NƯỚC.

➔ Mục tiêu phát triển mạng lưới trong năm 2012 và đến 2015:

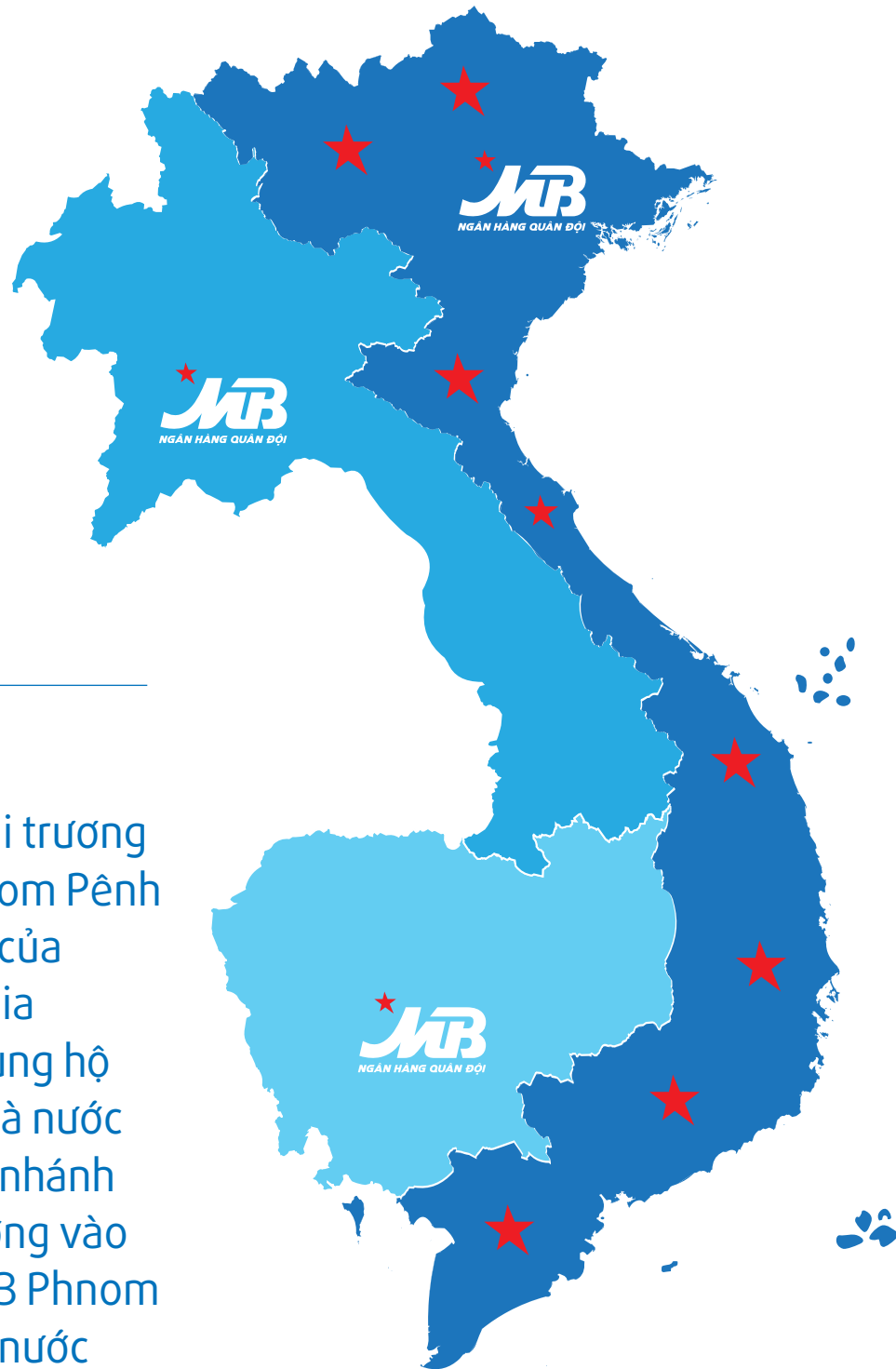
31/12/2013: MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG ĐẠT TỐI THIỂU 333 ĐGD (1 SGD, 69 CN VÀ 263 PGD)

31/12/2015: MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG ĐẠT TỐI THIỂU 390 ĐGD (1 SGD, 69 CN VÀ 320 PGD)

ĐIỂM MẠNH CỦA MB TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI MB TRONG NĂM 2012 VÀ TRONG NHỮNG NĂM TỚI SO VỚI CÁC NGÂN HÀNG KHÁC:

- Ưu tiên phát triển mạng lưới ở vị trí đông dân cư, thuận tiện giao thông, hình ảnh và thiết kế chuẩn mực, dễ nhận diện thông qua vị trí bắt mắt và bảng hiệu lớn
- Mở rộng mạng lưới đi đôi với việc tăng cường quản trị rủi ro và quản trị kinh doanh hiệu quả, tiết kiệm;
- Sử dụng Bộ chỉ tiêu kinh tế Vi mô để đo lường và so sánh sự hấp dẫn của các tỉnh/thành phố từ đó lựa chọn những địa bàn tiềm năng nhất để ưu tiên phát triển mạng lưới.
- Dựa trên kết quả phân tích các yếu tố từ Bộ chỉ tiêu Vi mô để lựa chọn điểm đặt cũng như định dạng mô hình hoạt động các Điểm giao dịch (CN/PGD) này cho phù hợp với qui mô thị trường và tình hình thực tế tại địa bàn đó.
- Ưu tiên phát triển sớm tại các vùng kinh tế trọng điểm, phát triển mạng lưới gắn với việc phục vụ theo chuỗi khách hàng vệ tinh của các doanh nghiệp lớn như: Khách hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, thủy hải sản, chế biến, ... ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long; các khách hàng của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê, hạt điều, ... ở các tỉnh miền Trung-Tây Nguyên, ...
- Ưu tiên phát triển kết hợp với mạng lưới Viettel và các đơn vị quốc phòng.

Ngày 20/12/2011, MB chính thức khai trương chi nhánh MB Phnom Penh với sự chấp thuận của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và sự ủng hộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau Chi nhánh Lào được khai trương vào cuối năm 2010, MB Phnom Penh là chi nhánh nước ngoài thứ 2 của MB có mặt tại Đông Dương.



MIỀN BẮC

HÀ NỘI

Sở Giao dịch

3 Liễu Giai - Ba Đình - Hà Nội
ĐT : 04.3767 4004
Fax : 04. 6273 0555

Chi nhánh Tây Hồ

28 Đường Xuân La
Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội
ĐT : 04. 3758 9142
Fax : 04. 3758 9141

Phòng Giao dịch Láng Thượng

6 Phố Chùa Láng - Láng Thượng
Đống Đa - Hà Nội
ĐT : 04. 3562 4219
Fax : 04. 3562 4220

Phòng Giao dịch Kim Mã

Số 559 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04. 3724.6646
Fax: 04. 3724.6647

Phòng Giao dịch Lạc Long Quân

665 Lạc Long Quân
Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 04. 3758.2082
Fax: 04. 3758.2084

Phòng Giao dịch Thụy Khuê

B7 - Ngõ 128 - Thụy Khuê
Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04. 3728.2868
Fax: 04. 3728.2886

Phòng Giao dịch Xuân Diệu

101 Xuân Diệu - P. Quảng An
Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội
ĐT: 04. 3718.6648
Fax: 04. 3718.6649

Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc I

P102 - 103 K2 - khu 7.2 HA Vĩnh Phúc
Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04. 3761.1555
Fax: 04.3761.1777

Phòng Giao dịch Đội Cấn

Số 144 - Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04. 3722.8204
Fax: 04. 3722.8205

Chi nhánh Thanh Xuân

475 Nguyễn Trãi
Thanh Xuân - Hà Nội
ĐT : 04. 3854 5459
Fax : 04. 3854 0414

Phòng Giao dịch Phùng Hưng

Viện 103 - Đường Phùng Hưng
Phúc La - Hà Đông
ĐT : 04. 3354 0983
Fax : 04. 3354 0984

Phòng Giao dịch Linh Đàm

BT1 - Ô 4 - Bắc Linh Đàm - P. Đại Kim
Hoàng Mai - Hà Nội
ĐT: 04. 3540.1166
Fax: 04. 3540.1780

Chi nhánh Tây Hà Nội

Tầng 1- Tòa nhà Nam Cường KM4
Lê Văn Lương kéo dài khu ĐTM Dương Nội
ĐT : 04. 3355 2920
Fax : 04. 3355 2928

Phòng Giao dịch Hà Đông

94 Lê Lợi
Quận. Hà Đông - TP. Hà Nội
ĐT : 04. 3311 7322
Fax : 04. 3311 7325

Phòng Giao dịch Xuân Mai

Số 8 - Tổ 7 - Khu Tân Bình
Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - TP. Hà Nội
ĐT: 04. 6326.7367
Fax: 04. 6326.7360

Chi nhánh Trần Duy Hưng

Tầng 1 - Toà Nhà 17T2
Đ. Hoàng Đạo Thuý
Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 6281. 8686
Fax: 04. 6281. 2955

Phòng Giao dịch Xuân Thủy

Nhà số 3 - Lô A - Khu D6
- Nguyễn Phong Sắc kéo dài
- KĐT Cầu Giấy - P. Dịch Vọng Hậu
Q. Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 2515.566
Fax: 04. 2515.588

Phòng Giao dịch Nghĩa Tân

107A2 - ĐN2 - Nguyễn Khánh Toàn
Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 2693.696
Fax: 04. 2693.681

Phòng Giao dịch Nam Trung Yên

Số 10 - Đường Trung Yên 1
Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT : 04. 6255 5111
Fax : 04. 6255 5000

Chi nhánh Điện Biên Phủ

28A Điện Biên Phủ
Ba Đình - Hà Nội
ĐT : 04. 3823 2883
Fax : 04. 3823 3335

Phòng Giao dịch Lý Nam Đế

14C Lý Nam Đế
Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04. 3733. 1668
Fax: 04. 3747. 8121

Phòng Giao dịch Giảng Võ

Số 1 Giảng Văn Minh
Ba Đình - Hà Nội
ĐT : 04. 6273 1166
Fax : 04. 6273 0164

Phòng Giao dịch Nguyễn Biểu

11 Nguyễn Biểu
Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 04. 6273.4129
Fax: 04. 6273.4132

Phòng Giao dịch Hoàng Cầu

Số 9 - 10/100 Hoàng Cầu
Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04. 6258.9888
Fax: 04. 6250.9888

Chi nhánh Đống Đa

Số 147 - 149 - 151 - 153 - phố Xã Đàn -
Phường Phương Liên
Quận Đống Đa - Hà Nội.
ĐT: 04. 3563.9759
Fax: 04. 3563.9762

Phòng Giao dịch Tây Sơn

Số 391 - Trường Chinh
Thanh Xuân - Hà Nội
ĐT: 04. 6252.6789
Fax: 04. 6252.6788

Phòng Giao dịch Thành Công

27 Huỳnh Thúc Kháng
Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04. 3773.6468
Fax: 04. 3776.7778

Phòng Giao dịch Đào Duy Anh

9 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT : 04. 3577 1991
Fax : 04. 3577 1995

Phòng Giao dịch Thái Thịnh

71 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT : 04. 6275 2932
Fax : 04. 6275 2935

Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

Số 126 - Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 3755.4303
Fax: 04. 3755.4304

Phòng Giao dịch Từ Liêm

Số 1 - Lê Đức Thọ - Mai Dịch - Cầu Giấy
TP. Hà Nội
ĐT: 04. 3763.2336
Fax: 04. 3763.2339

Phòng Giao dịch NAM Thăng Long

141 B Phạm Văn Đồng
Từ Liêm - Hà Nội
ĐT : 04. 3748 0888
Fax : 04. 3748 0886

Chi nhánh Thăng Long

34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
ĐT : 04. 6255 8668
Fax : 04. 6269 6886

Phòng Giao dịch Lê Trọng Tấn

164 Lê Trọng Tấn
Thanh Xuân - Hà Nội
ĐT : 04. 3565 6610
Fax : 04. 3565 6612

Phòng Giao dịch Định Công

96 Định Công - Thanh Xuân - Hà Nội
ĐT: 04. 3664.8982
Fax: 04. 3664.8981

Phòng Giao dịch Yên Hòa

Tầng 1 số 173 Tòa nhà Viện Dầu khí
Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy
TP. Hà Nội
ĐT : 04. 3782 3459
Fax : 04. 3782 3458

Chi nhánh Hoàn Kiếm

Số 28 - Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04. 3936.7799
Fax: 04. 3938.6106

Phòng Giao dịch Trần Hưng Đạo

03 Trần Hưng Đạo
Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04. 39723.881
Fax: 04. 39723.882

Phòng Giao dịch Lãn Ông

Số 17 - Hàng Cẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04. 3923.2991
Fax: 04. 3923.2990

Phòng Giao dịch Kim Liên

132 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT : 04. 3941 2345
Fax : 04. 3941 2568

Phòng Giao dịch Lý Thái Tổ

24B Lý Thái Tổ - P. Lý Thái Tổ
Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT : 04. 3935 1866
Fax : 04. 3935 1869

Phòng Giao dịch Hàng Bồ

29 Phố Hàng Phèn - Phường Hàng Bồ
Quận Hoàn Kiếm - HN
ĐT : 04. 3923 4068
Fax : 04. 3923 4055

Phòng Giao dịch Trần Nhật Duật

Số 28 - Phố Trần Nhật Duật
Phường Đồng Xuân - Quận Hoàn Kiếm - HN
ĐT: 04. 3929. 0880
Fax: 04. 3929. 0885

Chi nhánh Long Biên

02 Ngõ Gia Tự - Đức Giang
Gia Lâm - Hà Nội
ĐT : 04. 3652 3848
Fax : 04. 3652 3818

Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Cừ

Số 489 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
ĐT : 04. 3873 3923
Fax : 04. 3873 6096

Phòng Giao dịch Đông Anh

K12 - QL3 - Thị trấn Đông Anh
Đông Anh - TP. Hà Nội
ĐT : 04. 6264 6286
Fax : 04. 6264 6266

Quỹ tiết kiệm Gia Lâm

Số 35 - Ngõ Xuân Quảng - Châu Quỳ
Gia Lâm - Tp. Hà Nội
ĐT: 04. 3871.4555
Fax: 04. 3877.8999

Chi nhánh Hai Bà Trưng

29 Lê Đại Hành
Q. Hai Bà Trưng Hà Nội
ĐT: 04. 3974.7100
Fax: 04. 3974.7104

Phòng Giao dịch Minh Khai

466 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04. 3633 2285
Fax : 04. 3633 2306

Phòng Giao dịch Nguyễn Du

5 Nguyễn Du - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT : 04. 3944 6868
Fax : 04. 3944 5404

Phòng Giao dịch Lò Đức

81, 83 Phố Lò Đức
Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
ĐT: 04. 6278.1822
Fax: 04. 6278.1871

Phòng Giao dịch Nguyễn Đức Cảnh

151 Nguyễn Đức Cảnh
Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
ĐT: 04. 3662.9006
Fax: 04. 3662.9007

Chi nhánh Mỹ Đình

Tầng 1 và tầng 2 nhà B Toà nhà HH4
Song Da Twin Tower - Đường Phạm Hùng
Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
ĐT : 04. 3785 5414
Fax : 04. 3785 5410

Phòng Giao dịch Sơn Tây

57 Phạm Ngũ Lão
TX. Sơn Tây - Hà Tây
ĐT : 034. 3616 660
Fax : 034. 3661 665

Phòng Giao dịch Đông Đô

Km 12 - Đường 32 - Phú Diễn
Từ Liêm - TP. Hà Nội.
ĐT : 04. 3780 5168
Fax : 04. 3780 5166

Phòng Giao dịch Mỹ Đình I

Tầng I, Nhà C4 - Khu Đô thị Mỹ Đình I
Đường Cơ Thạch - Từ Liêm - Hà Nội.
ĐT : 04. 6283 3999
Fax : 04. 6283 6699

Phòng Giao dịch Đan Phượng

Km 21- Quốc Lộ 32 - Thị trấn Phùng
Đan Phượng - Hà Nội
ĐT : 04. 3388 7699
Fax : 04. 3388 7667

Phòng Giao dịch UsilkCity

Tầng 1 - CT3 - KĐT Mới Văn Khê
P. La Khê - Quận Hà Đông -HN
ĐT: 04. 2225.3335
Fax: 04. 2225.3339

Quỹ Tiết kiệm Nam Hà Nội

Tầng 1 - CT3 - KĐT Mới Mễ Trì
Từ Liêm - Hà Nội
ĐT: 04. 8587.6945

HUNG YÊN

Chi nhánh Hưng Yên

Số nhà 18C - Đường 39A - Phố Nối
Mỹ Hào - Hưng Yên
ĐT: 0321.6273.386
Fax: 0321.6273.303

Phòng Giao dịch Phố Hiến

Số 156 - Đường Điện Biên - Phường Lê Lợi
TP. Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 0321 6256 555
Fax: 0321 6251 005

BẮC NINH

Chi nhánh Bắc Ninh

Số 10 - Nguyễn Đăng Đạo
TP Bắc Ninh - Bắc Ninh
ĐT: 0241.6262. 888
Fax: 0241.6262. 999

Quỹ tiết kiệm Từ Sơn

185 Trần Phú - Từ Sơn - Bắc Ninh
ĐT : 0241. 6260 068
Fax : 0241. 6260 035

HẢI PHÒNG

Chi nhánh Hải Phòng

6 Máy Tơ - P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0316. 261 555
Fax : 0316. 261 123

Chi nhánh Ngô Quyền

341 Đà Nẵng - Ngô Quyền
Hải Phòng
ĐT: 0313. 753 608
Fax: 0313. 796 210

Phòng Giao dịch Lạch Tray

02B Lạch Tray - Ngô Quyền
Hải Phòng
ĐT : 0313. 739 124
Fax : 0313. 739 120

Phòng Giao dịch Trần Phú

111 Trần Phú - Ngô Quyền
Hải Phòng
ĐT : 0313. 843 838
Fax : 0313. 843 535

Phòng Giao dịch Hải An

206, 216 Văn Cao - Phường Đằng Giang
Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng
ĐT : 0313. 727 556
Fax : 0313. 727 559

Phòng Giao dịch Kiến An

236 Lê Duẩn - Bắc Sơn
Kiến An - Hải Phòng
ĐT : 0316. 250 333
Fax : 0316. 265 566

Phòng Giao dịch Trần Nguyên Hãn

Số 278E - Trần Nguyên Hãn
Phường Niệm Nghĩa - Quận Lê Chân
TP. Hải Phòng
ĐT: 0316.266.269
Fax: 0316.266.289

Chi nhánh Bắc Hải

57 Điện Biên Phủ
Quận Hồng Bàng - Tp. Hải Phòng
ĐT : 0313. 745 747
Fax : 0313. 822 448

Phòng Giao dịch Lê Chân

146 Tôn Đức Thắng
Lê Chân - Hải Phòng
ĐT: 0313. 718.453
Fax: 0316. 255. 678

Phòng Giao dịch Thủy Nguyên

TTTM Bắc Mật - Ngã Tư TT Núi Đèo
Thủy Nguyên - HP
ĐT : 0316. 254 333
Fax : 0316. 254 028

Phòng Giao dịch Lê Thánh Tông

452 Lê Thánh Tông
Quận Ngô Quyền - TP. Hải Phòng
ĐT : 0313. 260 268
Fax : 0313. 260 269

Phòng Giao dịch Thượng Lý

Số 245 Bạch Đằng - Thượng Lý
Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
ĐT: 0313.632.833
Fax: 0313.632.838

Phòng Giao dịch Tô Hiệu

Số 274 - Tô Hiệu - Quận Lê Chân
TP. Hải Phòng
ĐT: 0313.956.659
Fax: 0313.956.695

HẢI DƯƠNG

Chi nhánh Hải Dương

Số 109 - Phạm Ngũ Lão - TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương
ĐT: 0320. 626.8555
Fax: 0320. 626.0555

QUẢNG NINH

Chi nhánh Quảng Ninh

Lô D, E, F Toà nhà chung cư Hạ Long
Kho Than 2 - TP. Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT : 033. 3655 666
Fax : 033. 3656 828

Phòng Giao dịch Cẩm Phả

352 Trần Phú - Tổ 7B - Cẩm Trung
Cẩm Phả - Quảng Ninh
ĐT : 033. 6260 688
Fax : 033. 6260 868

Phòng Giao dịch Uông Bí

461 Quang Trung
Uông Bí - Quảng Ninh
ĐT : 033. 6268 288
Fax : 033. 6268 828

Phòng Giao dịch Hồng Hà

20 Nguyễn Văn Cừ - P. Hồng Hà
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT : 033. 383 9558
Fax : 033. 383 9556

Phòng Giao dịch Mạo Khê

Số 196 - Ngã 4 - Khu Hoàng Hoa Thám
Thị trấn Mạo Khê - Huyện Đông Triều
Tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 033.3595.666
Fax: 033.3595.999

VIỆT TRÌ

Chi nhánh Việt Trì

2175 Đại Lộ Hùng Vương - P. Gia Cẩm
TP. Việt Trì - Phú Thọ
ĐT: 0210. 6256.364
Fax: 0210. 6256.667

Phòng Giao dịch Phú Hộ

63 - QL2 - Khu 16 - X. Phú Hộ
TX. Phú Thọ - Phú Thọ
ĐT : 0210. 3732 736
Fax : 0210. 3732 732

Phòng Giao dịch Nam Việt Trì

779 Đại Lộ Hùng Vương
TP. Việt Trì - Phú Thọ
ĐT: 0210. 6253.566
Fax: 0210. 6253.352

Phòng Giao dịch Đến Hùng

Khu I - Phường Văn Phú
TP. Việt Trì - Phú Thọ
ĐT : 0210. 3817 666
Fax : 0210. 3817 979

Quý tiết kiệm Lâm Thao

Tầng 1 - K12 - Thị trấn Lâm Thao
Tỉnh Lâm Thao
ĐT: 0210. 3782. 883
Fax: 0210. 3782. 883

VĨNH PHÚC

Chi nhánh Vĩnh Phúc

20 Hùng Vương - Tích Sơn
TP. Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
ĐT : 0211. 6252 252
Fax : 0211. 6250 105

THÁI NGUYÊN

Chi nhánh Thái Nguyên

Số 65 - Hoàng Văn Thụ - P.Phân Đình Phùng
- TP. Thái Nguyên - Thái Nguyên

ĐT: 0280. 626. 9999

Fax: 0280. 626. 9955

Phòng giao dịch Trưng Vương

Tầng 1 - Công trình Chợ Thái
phường Trưng Vương - TP. Thái Nguyên
ĐT : 0280. 3657 171
Fax : 0280. 3657 172

NINH BÌNH

Chi nhánh Ninh Bình

Số 1112 - đường Trần Hưng Đạo
TP. Ninh Bình - Ninh Bình
ĐT: 0306.258.866
Fax: 0306.258.686

Phòng Giao dịch Tam Điệp

Tòa nhà Khách sạn Xanh
P. Bắc Sơn - Tam Điệp - Ninh Bình
ĐT: 0306.280.666
Fax: 0306.280.866

THANH HÓA

Chi nhánh Thanh Hóa

Số 253 - Trần Phú - Ba Đình
TP. Thanh Hoá - Thanh Hoá
ĐT: 037. 3727.595
Fax: 037. 3727.698

Phòng Giao dịch Phan Chu Trinh

Lô 15 - Khu nhà ở TM - Phan Chu Trinh
P. Điện Biên - TP. Thanh Hóa
ĐT: 037. 625.3068
Fax: 037. 625.3069

Phòng Giao dịch Lê Hữu Lập

Số 41 - 43 Lê Hữu Lập - Phường Lam Sơn
TP. Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
ĐT: 037.6252713/14
Fax: 037.6252711

NGHỆ AN

Chi nhánh Nghệ An

Số 72 - Đường Lê Lợi
TP. Vinh - Nghệ An
ĐT : 038. 3560 588
Fax : 038. 3560 599

Phòng Giao dịch Chợ Vinh

58 Lê Huân
TP. Vinh, Nghệ An
ĐT : 038. 8602 959
Fax : 038. 8602 969

Phòng Giao dịch Trung Đô

Số 191 - Lê Duẩn - Khối 7 - P. Trung Đô
TP. Vinh - Nghệ An
ĐT: 038. 8696. 996
Fax: 038. 8696. 596

MIỀN TRUNG

HUẾ

Chi nhánh Huế

3 Hùng Vương - TP. Huế
ĐT : 054. 6250 999
Fax : 054. 6250 369

Phòng Giao dịch Nam Vĩ Dạ

Nhà C3 - Nam Vĩ Dạ - Phạm Văn Đồng
P. Vĩ Dạ - TP. Huế
ĐT: 054. 6283.222
Fax: 054. 6250.357

Phòng Giao dịch Bắc Trường Tiền

Số 67 - Đình Tiên Hoàng
Phường Thuận Thành - TP. Huế
ĐT : 054. 3572 111
Fax : 054. 3572 112

Phòng Giao dịch Nam Trường Tiền

Số 146 Hùng Vương - Phường Phú Nhuận -
Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: 054.6262.888
Fax: 054.6262.889

QUẢNG TRỊ

Chi nhánh Quảng Trị

15 Hùng Vương
TP. Đông Hà - Quảng Trị
ĐT : 053. 6255 789
Fax : 053. 6250 062

ĐÀ NẴNG

Chi nhánh Đà Nẵng

54 Điện Biên Phủ
Q. Thanh Khê - TP. Đà Nẵng
ĐT : 0511. 6257 999
Fax : 0511. 6257 789

Chi nhánh Vĩnh Trung

Số 178 - Lê Duẩn - Q. Hải Châu
TP. Đà Nẵng
ĐT : 0511. 3689 555
Fax : 0511. 3689 556

Phòng Giao dịch Hoà Khánh

Số 840 - Tôn Đức Thắng - Q. Liên Chiểu
TP. Đà Nẵng
ĐT: 0511. 6255.999
Fax: 0511. 6255.998

Phòng Giao dịch Hải Châu

404 Hoàng Diệu - Hải Châu - Đà Nẵng
ĐT: 0511. 3552.111
Fax: 0511. 3616.062

Phòng Giao dịch Sông Hàn

83 Phan Châu Trinh - P. Hải Châu I
Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng
ĐT : 0511. 6250 999
Fax : 0511. 6250 888

Phòng Giao dịch Sơn Trà

Số 815 - Đường Ngô Quyền
Phường An Hải Đông - Quận Sơn Trà
Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0511 6270 999
Fax: 0511 6270 888

QUẢNG NAM

Chi nhánh Quảng Nam

Số 284 - Phan Chu Trinh - Phường An Xuân-
Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
ĐT: 0510. 6254.777
Fax: 0510. 6254.555

Phòng Giao dịch Hội An

Số 25 Trần Hưng Đạo
Thành phố Hội An - Tỉnh Quảng Nam
ĐT : 0510. 6260 111
Fax : 0510. 6260 222

QUẢNG NGÃI

Chi nhánh Quảng Ngãi

Nhà khách T50 - Số 158 - Hùng Vương
TP. Quảng Ngãi - Quảng Ngãi
ĐT : 055. 6255 999
Fax : 055. 6255.789

Phòng Giao dịch Trà Khúc

24 Quang Trung
TP. Quảng Ngãi - Quảng Ngãi
ĐT : 055. 6255 369
Fax : 055. 6255 557

BÌNH ĐỊNH

Chi nhánh Bình Định

285 Trần Hưng Đạo
TP. Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056. 3817 555
Fax : 056. 3814 455

Phòng Giao dịch Quy Nhơn

40 Trường Chinh - P. Lý Thường Kiệt
TP. Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056. 3520 680
Fax : 056. 3520 690

Phòng Giao dịch Diêu Trì

Ngã 3 - Diêu Trì - Thôn Văn Hội
H. Tuy Phước - Bình Định
ĐT : 056. 3833 166
Fax : 056. 3833 066

KHÁNH HÒA

Chi nhánh Khánh Hoà

9F Lê Thánh Tôn
TP. Nha Trang - Khánh Hoà
ĐT : 058. 6250 777
Fax : 058. 6250 111

Phòng Giao dịch Lê Hồng Phong

Số 51 - Lê Hồng Phong - Tp. Nha Trang
Khánh Hòa
ĐT: 058.6266.888
Fax: 058.6266.111

ĐẮKLẮK

Chi nhánh Đắk Lắk

37 Hai Bà Trưng TP. Buôn Ma Thuột
ĐT : 0500. 6268 268
Fax : 0500. 6259 259

Phòng Giao dịch Tân Lợi

Số 387 - Phan Chu Trinh - Phường Tân Lợi -
Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: 0500 625 7999
Fax: 0500 625 1259

Điểm Giao dịch KNQ Đắc Lắc

Kho Ngoại Quan Đắc Lắc
Khu CN Hòa Phú- Xã Hòa Phú
TP. Buôn Ma Thuột - ĐắKLắk
ĐT : 0500. 685 979
Fax : 0500. 685 988

GIA LAI

Chi nhánh Gia Lai

Số 8 - Lê Lai - Pleiku - Gia Lai
ĐT: 059. 6252. 999
Fax: 059. 6267.999

MIỀN NAM

THÀNH PHỐ

HỒ CHÍ MINH

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

18B Cộng Hòa
Q. Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh
ĐT : 08. 3811 8090
Fax : 08. 3811 8082

Phòng Giao dịch Trường Chinh

39/6 Khu phố 2 - P. Tân Thới
Q. 12 - TP. HCM
ĐT : 08. 3883 2734
Fax : 08. 3883 2740

Phòng Giao dịch Tân Sơn Nhất

142 Bạch Đằng - Phường 2
Q. Tân Bình - TP. HCM
ĐT : 08. 6289 7257
Fax : 08. 6289 7258

Phòng Giao dịch Tân Hương

229 Tân Hương - P.Tân Phú
Q. Tân Quý - TP. HCM
ĐT : 08. 6267 3637
Fax : 08. 6267 3633

Phòng Giao dịch Thống Nhất

951A CMT8 - Phường 7
Quận Tân Bình - TP. HCM
ĐT: 08. 6268.0626
Fax: 08. 6268.0623

Phòng Giao dịch Âu Cơ

Số 457 - 459 - đường Âu Cơ
phường Phú Trung - Quận Tân Phú - TP. HCM
ĐT: 08. 6264. 4123
Fax: 08. 6264. 4112

Chi nhánh Gia Định

Số 3 Hoàng Hoa Thám
quận Bình Thạnh TP HCM
ĐT: 08.6252 8787
Fax: 08.6252 9797

Phòng Giao dịch Bình Thạnh

37 - 39/1B Lê Quang Định
Quận Bình Thạnh - TP. HCM
ĐT : 08. 3551 5526
Fax : 08. 3551 5527

Chi nhánh Sài Gòn

172 Hai Bà Trưng
P. Đa Kao - Quận 1 - TP. HCM
ĐT : 08. 2222 2888
Fax : 08. 2222 2666

Phòng Giao dịch 3 - 2

576 Đường 3/2 - Q10 - TP. HCM
ĐT : 08. 3864 1266
Fax : 08. 3864 1282

Phòng Giao dịch BẾN THÀNH

112 Trần Hưng Đạo - Q1 - TP. HCM
ĐT : 08. 3920 2280
Fax : 08. 3920 2272

Phòng Giao dịch Tôn Đức Thắng

02 Tôn Đức Thắng - Q1 - TP. HCM
ĐT : 08. 3910 2518
Fax : 08. 3829 3675

Phòng Giao dịch TÂN CẢNG

572 - 574 Điện Biên Phủ
Q. Bình Thạnh - TP. HCM
ĐT : 08. 3512 7772
Fax : 08. 3512 7778

Phòng Giao dịch Camettle

75 - 77 Camettle - Quận I - TP. HCM
ĐT : 08. 3915.1711
Fax : 08. 3915.1712

Phòng Giao dịch Đa Kao

2A Nguyễn Thị Minh Khai
P. Đa Kao - Quận 1 - TP. HCM
ĐT : 08. 3911 5011
Fax : 08. 3911 5012

Phòng Giao dịch Nguyễn Tri Phương

431 - 433 Nguyễn Tri Phương
Quận 10 - TP. HCM
ĐT : 08. 3957 4900
Fax : 08. 3957 4909

Phòng Giao dịch Võ Văn Tần

401 Võ Văn Tần - Phường 5
Quận 3 - TP. HCM
ĐT : 08. 3832 6218
Fax : 08. 3832 6208

Phòng Giao dịch Tân Định

192 Trần Quang Khải phường Tân Định
Quận Nhất TP HCM
ĐT: 08. 6268 0999
Fax: 08. 6268 0555

Phòng Giao dịch Phạm Ngũ Lão

Số 297 - 299 - 299A - đường Phạm Ngũ Lão
Phường Phạm Ngũ Lão - Q1 - TP. HCM
ĐT: 08. 6299.5599
Fax: 08. 6291.3334

Phòng Giao dịch Khánh Hội

Số 192 - 194 - đường Khánh Hội - Phường 6
Quận 4 - TP. HCM
ĐT: 08. 6261.9810
Fax: 08. 6261.9820

Điểm Giao dịch Nguyễn Công Trứ

86 - 88 Nguyễn Công Trứ
Quận 1 - TP. HCM
ĐT: 08. 3915. 2365
Fax: 08. 3914. 0938

Điểm Giao dịch Lê Duẩn

01 - 05 Lê Duẩn
P. Bến Nghé - Q1 - TP. HCM
ĐT : 08. 3911 1281
Fax : 08. 3911 1279

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Số 538 - đường CMT8 - phường 11
Quận 3 - TP. HCM
ĐT: 08. 3993. 4888
Fax: 08. 3993. 4999

Chi nhánh Chợ Lớn

549 - 551 Hồng Bàng
P.14 - Q.5 - TP. HCM
ĐT : 08. 3855 3492
Fax : 08. 3855 3493

Phòng Giao dịch Hậu Giang

Số 52 - Đ. Hậu Giang - P. 6 - Q. 6 - TP. HCM
ĐT : 08. 3969 5624
Fax : 08. 3969 5595

Phòng Giao dịch Nam Sài Gòn

310 - 312 Liên Tỉnh 5 (Quốc Lộ 50)
P. 6 - Q. 8 - TP. HCM
ĐT : 08. 3981 3668
Fax : 08. 3981 3669

Phòng Giao dịch Lê Đại Hành

Số 357A, 357C - Đường Lê Đại Hành
Phường 11 - Quận 11 - TP. HCM
ĐT: 08. 39621.622
Fax: 08. 39621.627

Phòng Giao dịch Bến Nghé

Tầng 1,2 - tòa nhà hợp khối số 67 - 73
Đường Nguyễn Du - Phường Bến Nghé
Quận 1 - TP. HCM
ĐT: 08. 3521 8899
Fax: 08. 3822 1078

Chi nhánh An Phú

Chung cư An Phú - Khu ĐTM An Phú
An Khánh, P. An Phú - Q.2 - TP. HCM
ĐT : 08. 6281 0203
Fax : 08. 6281 0207

Phòng Giao dịch Thủ Đức

344 Võ Văn Ngân
P. Bình Thọ - Q. Thủ Đức - TP. HCM
ĐT: 08. 6283.7850
Fax: 08. 6283.7855

Phòng Giao dịch Cát Lái

1325 Nguyễn Thị Định
P. Cát Lái - Q.2 - TP. HCM
ĐT : 08. 3742 2969
Fax : 08. 3742 2972

Điểm Giao dịch Lê Phụng Hiểu

Nhà xe Cống B - Lê Phụng Hiểu
Cảng Cát Lái - TP. HCM
ĐT : 08. 3742 5221
Fax : 08. 3742 5223

Chi nhánh Bắc Sài Gòn

3 Nguyễn Oanh - Q. Gò Vấp - TP. HCM
ĐT : 08. 3989 4425
Fax : 08. 3989 4428

Phòng Giao dịch Quang Trung

170 Quang Trung - P.10
Q. Gò Vấp - TP. HCM
ĐT : 08. 3989 4936
Fax : 08. 3989 2961

Phòng Giao dịch Tô Hiến Thành

Số 40 - Nguyễn Giản Thanh - P. 15
Quận 10 - TP. HCM
ĐT: 08. 3868.1874
Fax: 08. 3868.1865

Phòng Giao dịch An Lộc

Số 58 - Hà Huy Giáp - Phường Thạch Lộc
Quận 12 - TP. HCM
ĐT: 08. 3716.6537
Fax: 08. 3716.6540

Phòng Giao dịch Quang Trung 2

Số 1242 - đường Quang Trung - Phường 8
Quận Gò Vấp - Tp. HCM
ĐT: 08. 3831. 1181
Fax: 08. 3831. 1182

ĐỒNG NAI

Chi nhánh Đồng Nai

Số 107A - QL 1 - Khu 8
Đường Nguyễn Ái Quốc - P. Tân Phong
TP. Biên Hoà
ĐT: 061.887.1507
Fax: 061.887.1510

Phòng giao dịch Long Thành

Khu Phước Hải - Quốc lộ 51 -
TT Long Thành - Đồng Nai
ĐT : 061. 3501 602
Fax : 061. 3501 603

Phòng giao dịch Tam Hiệp

Số 76/8 - Đường Phạm Văn Thuận
TP. Biên Hòa - Đồng Nai
ĐT: 061.6268468
Fax: 061.6268768

VŨNG TÀU

Chi nhánh Vũng Tàu

155 Nguyễn Thái Học - P.7 - TP. Vũng Tàu
ĐT : 064. 6250 505
Fax : 064. 6250 507

Phòng Giao dịch Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Số 153, 155 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường 3 - TP. Vũng Tàu
ĐT: 064.6250.018
Fax: 064.6250.019

Phòng Giao dịch KCN Cảng Cái Mép

Tòa nhà Công ty Tân Cảng - Khu Công nghiệp
Cảng Cái Mép, Xã Tân Phước, Huyện Tân
Thành, Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 064. 6252 505
Fax : 064. 6252 506

CẦN THƠ

Chi nhánh Cần Thơ

Số 42 - 44 - Nguyễn An Ninh - P. Tân An
Q. Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
ĐT : 0710. 3816 199
Fax : 0710. 3816 188

Phòng Giao dịch Tây Đô

Số 43 - Đường CMT8 - An Thới - Bình Thủy
TP. Cần Thơ
ĐT : 0710. 6251 879
Fax : 0710. 6251 877

Phòng Giao dịch Xuân Khánh

113 Mậu Thân - Xuân Khánh
Ninh Kiều - Cần Thơ
ĐT : 0710. 6250 949
Fax : 0710. 6250 948

BÌNH DƯƠNG

Chi nhánh Bình Dương

Số 457 - Đại Lộ Bình Dương - Khu 1 -
Phường Phú Cường - TX. Thủ Dầu 1
Bình Dương
ĐT: 0650.3.848.962
Fax: 0650.3.848.964

Phòng Giao dịch Sóng Thần

Số 1 - Đại Lộ Độc lập - KCN Sóng Thần
H. Dĩ An - Bình Dương
ĐT : 08. 3729 4409
Fax : 08. 3729 4408

AN GIANG

Chi nhánh An Giang

Số 398 - Đường Hà Hoàng Hồ
Phường Mỹ Xuyên - Thành phố Long Xuyên -
Tỉnh An Giang
ĐT: 07. 6625. 2111
Fax: 07. 6625. 2333

ĐỒNG THÁP

Chi nhánh Đồng Tháp

Số 142 - 144 - Đường Nguyễn Huệ
Phường 2 - TP Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 067 626 9999
Fax: 067 626 8888

LONG AN

Chi nhánh Long An

Số 7A - Trương Định - Phường 2
Thành phố Tân An - Tỉnh Long An
ĐT: 072.6261.111
Fax: 072.6252.222

KIÊN GIANG

Chi nhánh Kiên Giang

Số 24 - 26 - 28 - Đường Trần Phú
Phường Vĩnh Thanh - Thành phố
Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang
ĐT: 077 6266366
Fax: 077 6255166

LÀO

Chi nhánh Lào

Số 30 - Đường Phôn Khênh
Kayson Phomvihan -
Quận Xayxettha Vientiane - Laos
ĐT: 00856 21 990 901
Fax: 00856 21 990 910

CAMPUCHIA

Chi nhánh Campuchia

Tầng 1,2 - Tòa nhà Phnompenh Tower
Số 445 - Đại lộ Monivong
Đường số 93/232
PhnomPenh - Campuchia
ĐT: 00855.2396.4666

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU 2011



01 Chuyển giao vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng vào tháng 4/2011

02



Chuyển chức năng hành chính quân sự về trực thuộc Bộ Quốc Phòng, Đảng bộ Ngân hàng trực thuộc Quận Ủy trung ương vào tháng 12/2011

03



Niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch HOSE với mã cổ phiếu MBB từ 1/11/2011

04



Nâng cấp thành công hệ thống Core T24 từ R5 lên R10

SỰ KIỆN TIÊU BIỂU 2011

05



Tổ chức thành công khai trương Chi nhánh nước ngoài thứ hai tại PhnomPenh – Campuchia

06



Hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững, đạt chỉ tiêu huy động vốn, dư nợ gấp 2 lần so với bình quân thị trường. Lợi nhuận vượt 30% so với năm trước

07



Triển khai mô hình chiến lược 2011-2015, mô hình tổ chức kinh doanh theo chiến lược

08



Triển khai chiến lược phía Nam và Miền Trung - Tây Nguyên

09



Tái cơ cấu công ty Chứng khoán Thăng Long

10



Thực hiện thành công mục tiêu hoạt động của chi nhánh quốc tế đầu tiên tại Lào (sau một năm có lãi 200.000 USD)

MỘT SỐ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2011

01

CỜ THI ĐUA CHÍNH PHỦ

MB nhận Cờ thi đua của Chính phủ do đã hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua năm 2010 của ngành Ngân hàng.

02

CỜ THI ĐUA CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Dành cho các đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đóng góp tích cực cho ngành ngân hàng.

03

CỜ THI ĐUA CỦA UBND TP HÀ NỘI

Được trao tặng cho các đơn vị có thành tích nổi bật đóng góp vào sự phát triển của thành phố.

04

CHỨNG NHẬN TOP 500 DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG NHANH NHẤT VIỆT NAM

Là bảng xếp hạng 500 Doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu nhanh nhất Việt Nam – được công bố thường niên từ năm 2011, dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập theo chuẩn mực quốc tế.



05

BẰNG KHEN CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG:

Dành cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong công tác thi đua.

06

GIẢI THƯỞNG TIN VÀ DÙNG 2011:

Là giải thưởng do Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức dựa trên bình chọn của độc giả dành cho những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất trong năm.



07

GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT:

Là một giải thưởng uy tín do Hiệp hội doanh nhân trẻ khởi xướng để vinh danh những doanh nghiệp có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của đất nước, Sao Vàng Đất Việt giờ đây đã trở thành một giải thưởng thường niên và nhận được sự hưởng ứng tích cực không chỉ từ phía các doanh nghiệp trong nước mà còn có sự quan tâm của các cơ quan nhà nước, thông tấn báo chí và người dân cả nước.



08

GIẢI THƯỞNG THƯƠNG HIỆU NỔI TIẾNG ASEAN:

Đây là giải thưởng uy tín ở tầm cỡ khu vực các nước Đông Nam Á nhằm tôn vinh cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, các đơn vị, cá nhân xuất sắc... của các nước có nhiều đóng góp vào sự thịnh vượng chung, thúc đẩy nền kinh tế văn hóa, xã hội và mối quan hệ hữu nghị trong ASEAN.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG	92-93
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	95
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	96
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	97-100
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	101-102
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	103-105
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	106

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Trương Quang Khánh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam - Ngày 9 tháng 3 năm 2012



Số tham chiếu: 60755036/15022013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Đơn vị: đồng

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	917.417.870.812	868.769.873.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	6.029.092.624.509	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	41.666.763.671.267	33.652.250.631.951
Chứng khoán kinh doanh	8	826.196.437.581	1.689.789.092.689
Chứng khoán kinh doanh	8	1.194.306.537.316	1.821.189.752.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(368.110.099.735)	(131.400.659.618)
Cho vay và ứng trước khách hàng		57.952.296.461.413	48.058.249.668.998
Cho vay và ứng trước khách hàng	9	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(1.092.540.488.017)	(738.336.268.370)
Chứng khoán đầu tư	11	19.412.920.211.865	15.563.524.920.278
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	14.868.663.336.722	5.542.696.104.278
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	5.003.694.000.000	10.158.967.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(459.437.124.857)	(138.138.584.000)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.781.279.481.134	1.576.913.876.526
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	154.575.056.628	50.105.197.659
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	12.2	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn	13.3	(105.301.704.730)	(84.024.918.451)
Tài sản cố định	14	1.551.406.310.100	1.223.530.233.803
Tài sản cố định hữu hình	14.1	470.820.208.461	263.359.380.126
Nguyên giá tài sản cố định		886.936.819.824	560.805.729.269
Hao mòn tài sản cố định		(416.116.611.363)	(297.446.349.143)
Tài sản cố định vô hình	14.2	1.080.586.101.639	960.170.853.677
Nguyên giá tài sản cố định		1.203.436.820.745	1.028.744.602.074
Hao mòn tài sản cố định		(122.850.719.106)	(68.573.748.397)
Bất động sản đầu tư	15	147.138.579.986	130.764.689.032

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị : đồng			
	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư		147.138.579.986	130.865.341.716
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(100.652.684)
Tài sản Có khác		8.546.980.659.779	6.113.398.675.518
Các khoản lãi và phí phải thu		1.618.383.424.772	1.513.270.537.572
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	8.493.526.750	8.493.526.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.521.303.976	103.486.973.913
Các khoản phải thu	16	5.031.389.882.639	4.147.386.633.046
Tài sản Có khác	17	1.990.552.938.665	430.049.610.769
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(276.360.417.023)	(89.288.606.532)
TỔNG TÀI SẢN		138.831.492.308.446	109.623.197.329.797

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị : đồng			
	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	26.672.484.256.550	16.916.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	19	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	201.504.544.500	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	21	4.531.631.630.177	5.410.642.439.980
Các công cụ tài chính phái sinh		22.637.453.462	-
Các khoản nợ khác		7.556.762.013.844	2.928.141.918.254
Các khoản lãi, phí phải trả		1.045.738.735.038	659.699.608.182
Thuế phải trả	24	381.138.357.091	295.491.452.026
Các khoản nợ khác	22	5.984.963.488.180	1.831.893.672.609
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	144.921.433.535	141.057.185.437
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		128.533.692.862.364	99.882.086.432.617
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		7.547.587.039.063	7.553.764.812.500
Vốn điều lệ	25.1	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	253.764.812.500	253.764.812.500
Vốn khác	25.1	(6.177.773.437)	-
Quỹ của TCTD	25.1	844.821.944.174	547.241.775.737
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	1.249.734.068.530	781.337.351.316
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.642.143.051.767	8.882.343.939.553
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25.1	655.656.394.315	858.766.957.627
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		138.831.492.308.446	109.623.197.329.797

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị : đồng		
Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Cam kết bảo lãnh	13.058.900.258.774	10.166.345.691.403
Cam kết thư tín dụng	62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
36	75.794.709.765.988	53.109.233.301.251

Người lập:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị : đồng

	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	13.820.889.366.942	8.765.605.136.945
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(8.598.491.058.254)	(5.246.502.197.162)
Thu nhập lãi thuần		5.222.398.308.688	3.519.102.939.783
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi phí hoạt động dịch vụ		(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	642.651.941.280	588.838.213.672
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(85.325.909.386)	1.343.459.208
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Chi phí dự phòng giảm giá kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		(655.427.623.253)	(231.329.418.024)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	31	(768.640.561.844)	(235.723.803.646)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	32	56.641.237.000	123.575.331.146
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần, liên kết		79.404.721.958	91.062.899.495
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.147.129.737.696	4.088.199.039.658
Chi phí tiền lương		(824.090.012.976)	(567.111.599.761)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	14	(199.745.673.924)	(129.088.925.102)
Chi phí hoạt động khác	33	(856.824.082.445)	(557.682.412.309)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.880.659.769.345)	(1.253.882.937.172)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.266.469.968.351	2.834.316.102.486
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	10	(525.281.882.313)	(520.576.360.022)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	23	(3.864.248.098)	62.329.199.182
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(112.000.000.000)	(88.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.625.323.837.940	2.288.068.941.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(709.988.295.247)	(551.396.051.565)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	8.493.526.750

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Đơn vị : đồng	
	Thuyết minh	
	Năm 2011	Năm 2010
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.915.335.542.693	1.745.166.416.831
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(211.373.915.862)	33.092.425.809
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG	2.126.709.458.555	1.712.073.991.022
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	25.4	2.913
	2.913	2.844

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Đơn vị : đồng	
	Thuyết minh	
	Năm 2011	Năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được	13.571.818.175.233	7.295.589.767.480
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(8.212.451.931.397)	(5.065.841.588.981)
Thu từ hoạt động dịch vụ	1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi từ hoạt động dịch vụ	(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(85.325.909.386)	1.343.459.208
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và đầu tư	(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Thu khác	14.805.529.465	78.881.331.146
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	41.835.707.535	40.918.000.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(824.090.012.976)	(545.355.975.841)
Chi hoạt động khác	(856.824.082.445)	(557.682.412.309)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	24.1	(654.263.306.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.524.943.172.651	1.392.454.919.145
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng/(Giảm) tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.011.307.353.715	(5.199.525.937.181)
Tăng các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(10.423.192.922.826)	(19.438.067.029.020)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)	(767.427.623.253)	(229.910.255.955)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	22.637.453.462	-
Tăng tài sản Có khác	(1.444.368.480.247)	(2.880.380.522.031)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(8.768.803.309.362)	4.060.054.309.362

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị : đồng			
	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		9.755.831.792.941	5.219.747.463.609
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.807.834.804.419	25.762.391.159.412
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay		84.496.402.500	(357.620.858.000)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		2.793.740.161.258	2.963.869.644.937
Sử dụng các quỹ	25.1	(477.349.146.288)	(272.034.791.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.119.649.658.970	11.020.978.102.846
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tăng tài sản cố định		(398.910.406.360)	(729.527.506.220)
Tăng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(150.365.604.608)	(748.276.514.612)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		863.592.655.108	(1.137.083.752.307)
Tăng chứng khoán đầu tư		(3.903.395.291.587)	(5.796.318.504.278)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		(16.373.890.954)	224.322.658.284
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		79.404.721.958	79.149.079.331
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(3.526.047.816.443)	(8.107.734.539.802)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/(Giảm) vốn bằng tiền mặt	25.1	-	1.400.000.144.000
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số		26.503.900.000	229.734.929.571
Cổ tức trả cho các cổ đông		(1.256.372.621.740)	(491.255.602.438)
Tăng/(Giảm) khác		(6.177.773.437)	(15.920.798.405)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị : đồng			
	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng trong hoạt động tài chính		(1.236.046.495.177)	1.122.558.672.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.357.555.347.350	4.035.802.235.772
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	29.203.930.675.373	25.168.128.439.601
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	43.561.486.022.723	29.203.930.675.373

Người lập:



Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7.300.000.000.000 đồng).

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, bốn mươi bảy (47) chi nhánh, ba (03) chi nhánh cấp hai trực thuộc chi nhánh, một trăm mười lăm (115) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên kết.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*) Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long (“TLS”)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) (“MB Cap”)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	61,78%
4	Công ty Cổ phần Địa ốc MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,88%
5	Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
2	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,65%
3	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	20,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.098 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.079 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

4.2.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.2.1.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung đủ theo tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

4.2.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL (“BOL324”) ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào (“Chi nhánh”) phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành “Nợ tốt” và “Nợ xấu” dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. “Nợ tốt” là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc Nợ cần chú ý. “Nợ xấu” là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn hoặc Nợ nghi ngờ hoặc Nợ có khả năng mất vốn.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản “Nợ tốt”. Dự phòng cụ thể cho các khoản “Nợ xấu” được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng (tiếp theo)

4.2.1.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào (tiếp theo)

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là “Nợ tốt”. Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ cần chú ý” tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ đủ tiêu chuẩn” sẽ do Ngân hàng Nhà nước Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm “Nợ đủ tiêu chuẩn” theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL do Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng của chi nhánh Ngân hàng tại Lào thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

4.2.2 Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn”.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn”.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn”.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*):Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.1.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt bằng VNĐ	753.773.593.670	704.487.840.748
Tiền mặt bằng ngoại tệ	163.644.277.142	164.282.032.763
	917.417.870.812	868.769.873.509

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.273.793.351.876	503.819.846.269
- Bằng VNĐ	2.581.377.887.300	496.686.621.068
- Bằng ngoại tệ	2.692.415.464.576	6.933.225.195
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	6.574.328.633	242.385.821.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	748.724.944.000	-
	6.029.092.624.509	746.005.667.493

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2011 là 1.396.895.053.696 đồng.

Trong năm tài chính 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Campuchia. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia không được hưởng lãi suất.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	41.056.573.671.267	33.607.219.631.951
Trong đó:		Đơn vị: đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	639.847.388.468	914.245.911.797
- Bằng VNĐ	195.583.425.675	102.681.959.085
- Bằng ngoại tệ, vàng	444.263.962.793	811.563.952.712
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40.416.726.282.799	32.692.973.720.154
- Bằng VNĐ	28.291.888.113.467	25.322.101.194.574
- Bằng ngoại tệ, vàng	12.124.838.169.332	7.370.872.525.580
Cho vay các TCTD khác	610.190.000.000	45.031.000.000
	41.666.763.671.267	33.652.250.631.951

Mức lãi suất trong năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2011 %/năm	Năm 2010 %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng VNĐ	9,00% - 16,00%	11,00% -13,50%
Tiền gửi CKH tại các TCTD bằng ngoại tệ	0,10% - 5,00%	1,00% - 7,50%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
		Đơn vị : đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	675.000.000
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	668.157.300.186	876.995.761.536
Chưa niêm yết	526.149.237.130	943.518.990.771
	1.194.306.537.316	1.821.189.752.307
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	(368.110.099.735)	(131.400.659.618)
	826.196.437.581	1.689.789.092.689

9. CHO VAY VÀ VÀ TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
		Đơn vị : đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57.799.883.657.251	45.103.376.534.419
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	106.684.964.156	61.519.317.210
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	201.504.544.500	117.008.142.000
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368
	Năm 2011	Năm 2010
	lãi suất/năm	lãi suất/năm

Cho vay thương mại bằng VND	17,00% - 21,00%	12,00% - 17,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,00% - 8,00%	5,00% - 7,50%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
		Đơn vị : đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.766.210.711.015	44.043.226.919.536
Nợ cần chú ý	2.404.479.643.584	625.506.281.541
Nợ dưới tiêu chuẩn	305.546.028.095	124.717.583.313
Nợ nghi ngờ	111.310.138.603	71.003.879.548
Nợ có khả năng mất vốn	520.526.644.610	417.449.329.691
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368

9.2 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
		Đơn vị : đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	38.929.021.417.381	29.235.903.258.109
Nợ trung hạn	11.640.911.718.714	10.102.471.485.848
	31/12/2011	31/12/2010

		Đơn vị : đồng
Nợ dài hạn	7.538.140.029.812	5.943.529.249.672
	58.108.073.165.907	45.281.903.993.629

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	3.514.681.943.739
	59.044.836.949.430	48.796.585.937.368

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011	%	31/12/2010	%
				Đơn vị : đồng
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	50.035.118.762.542	84,74	37.965.197.928.135	77,81
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	4.495.739.262.370	7,61	3.369.308.391.406	6,90
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	218.265.547.496	0,37	252.013.289.478	0,52
Công ty TNHH nhà nước	6.769.707.557.085	11,47	5.055.498.665.080	10,36
Công ty TNHH tư nhân	12.668.331.350.027	21,46	9.033.210.692.642	18,51
Công ty cổ phần nhà nước	2.375.246.346.915	4,02	1.618.367.435.641	3,32
Công ty cổ phần khác	22.424.053.338.071	37,98	18.019.577.220.857	36,93
Doanh nghiệp tư nhân	767.938.359.481	1,30	466.488.840.497	0,96
Khác	315.837.001.097	0,53	150.733.392.534	0,31
Cho vay cá nhân	8.072.954.403.365	13,67	7.316.706.065.494	14,99
	58.108.073.165.907	98,41	45.281.903.993.629	92,80

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	1,59	3.514.681.943.739	7,20
	59.044.836.949.430	100,00	48.796.585.937.368	100,00

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

			Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	%	31/12/2010	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	50.035.118.762.542	84,74	37.965.197.928.135	77,81
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.978.418.231.553	5,04	2.371.704.103.021	4,86
Công nghiệp khai thác mỏ	2.978.100.947.179	5,04	1.524.714.214.932	3,12
Công nghiệp chế biến	15.098.526.015.124	25,57	9.652.348.800.517	19,78
SX và PP điện khí đốt và nước	5.530.698.483.340	9,37	3.556.824.660.721	7,29
Xây dựng	5.044.412.663.634	8,54	3.839.416.523.392	7,87
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10.287.007.946.980	17,42	9.769.660.943.495	20,02
Khách sạn và nhà hàng	112.441.284.435	0,19	107.147.850.664	0,22
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.612.516.916.019	9,51	4.792.737.660.129	9,82
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.585.544.384.967	2,69	1.612.481.230.251	3,30
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	399.318.246.450	0,68	319.649.532.037	0,66
Ngành khác	408.133.642.861	0,69	418.512.408.976	0,87
Cho vay cá nhân	8.072.954.403.365	13,67	7.316.706.065.494	14,99
	58.108.073.165.907	98,41	45.281.903.993.629	92,80
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long				
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	936.763.783.523	1,59	3.514.681.943.739	7,20
	59.044.836.949.430	100,00	48.796.585.937.368	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

Đơn vị : đồng									
	TẠI VIỆT NAM				TẠI CHI NHÁNH LÀO				Tổng cộng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370	-	-	-	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370
Dự phòng rủi ro trích lập thuận trong năm	420.347.870.402	101.080.881.976	521.428.752.378	-	3.853.129.935	3.853.129.935	420.347.870.402	104.934.011.911	525.281.882.313
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)	-	-	-	(140.558.347.813)	-	(140.558.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	705.714.078.357	413.492.594.578	1.119.206.672.935	-	3.853.129.935	3.853.129.935	705.714.078.357	417.345.724.513	1.123.059.802.870
Trong đó:									
- Dư nợ cho vay khách hàng	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841	-	3.853.129.935	3.853.129.935	648.090.120.263	417.345.724.513	1.065.435.844.776
- Các khoản phải thu khách hàng của TLS	57.623.958.094	-	57.623.958.094	-	-	-	57.623.958.094	-	57.623.958.094
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	-	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	675.194.763.504	413.492.594.578	1.088.687.358.082	-	3.853.129.935	3.853.129.935	675.194.763.504	417.345.724.513	1.092.540.488.017

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Đơn vị : đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	257.198.194.547	189.984.344.357	447.182.538.904
Số tiền đã trích trong năm	398.148.991.777	122.427.368.245	520.576.360.022
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2010	(22.611.323.203)	-	(22.611.323.203)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	632.735.863.121	312.411.712.602	945.147.575.723
Trong đó:			
- Dư nợ cho vay khách hàng	616.154.798.114	312.411.712.602	928.566.510.716
- Các khoản phải thu khách hàng của TLS	16.580.658.140	-	16.580.658.140
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810.900.486)	-	(206.810.900.486)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	425.924.555.768	312.411.712.602	738.336.268.370

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

	Đơn vị : đồng			
Phân loại	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.376.642.950.417	-	392.824.822.128	392.824.822.128
Nợ cần chú ý	2.338.638.668.419	71.327.309.898	17.539.790.013	88.867.099.911
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.861.518.610	36.003.744.891	2.121.461.390	38.125.206.281
Nợ nghi ngờ	134.202.806.239	32.748.743.360	1.006.521.047	33.755.264.407
Nợ có khả năng mất vốn	513.122.814.781	508.010.322.114	-	508.010.322.114
	55.645.468.758.466	648.090.120.263	413.492.594.578	1.061.582.714.841

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011 của riêng Ngân hàng.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 và dự phòng rủi ro tín dụng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào như sau:

Đơn vị : đồng				
Phân loại	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	764.385.986.975	-	3.821.929.935	3.821.929.935
Nợ cần chú ý	1.040.000.000	-	31.200.000	31.200.000
Nợ xấu	-	-	-	-
	765.425.986.975	-	3.853.129.935	3.853.129.935

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định.

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Đơn vị : đồng				
Phân loại	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.725.967.095.310	-	305.445.163.093	305.445.163.093
Nợ cần chú ý	722.772.502.805	17.095.372.213	5.424.692.555	22.520.064.768
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.442.428.795	18.519.866.491	865.818.216	19.385.684.707
Nợ nghi ngờ	90.138.498.414	30.404.039.456	676.038.738	31.080.078.194
Nợ có khả năng mất vốn	606.790.862.778	550.135.519.954	-	550.135.519.954
	42.261.111.388.102	616.154.798.114	312.411.712.602	928.566.510.716

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010 của riêng Ngân hàng.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị : đồng			
		31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	10.119.787.932.894	3.424.105.368.088
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.251.997.782.033	377.584.462.884
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	526.132.755.079	1.131.975.347.572
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		106.433.966.716	196.433.924.800
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		864.310.900.000	412.597.000.934
		14.868.663.336.722	5.542.696.104.278
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 13.2)		(282.687.124.857)	(63.138.584.000)
		14.585.976.211.865	5.479.557.520.278

(i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu do chính phủ Việt Nam phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm và trái phiếu do Ngân hàng Nhà nước Lào phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm bằng Lào Kip và có lãi suất từ 3,5% đến 6,50%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn;

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% % đến 18,50 %/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị : đồng			
		31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	50.000.000.000	4.869.776.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.818.694.000.000	3.299.191.400.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.135.000.000.000	1.990.000.000.000
		5.003.694.000.000	10.158.967.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 13.2)		(176.750.000.000)	(75.000.000.000)
		4.826.944.000.000	10.083.967.400.000

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất 12,30%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm), lãi trả hàng năm;

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm với lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm. Các chứng khoán này không có tài sản đảm bảo;

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm (năm 2010: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm), lãi trả hàng năm. Một số chứng khoán có tài sản đảm bảo là bảo lãnh thanh toán bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bất động sản và động sản.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị : đồng		
	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty liên kết	154.575.056.628	50.105.197.659
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318
	1.886.581.185.864	1.660.938.794.977
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 13.3)	(105.301.704.730)	(84.024.918.451)
	1.781.279.481.134	1.576.913.876.526

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị : đồng			
31/12/2011			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	49.172.987.439
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	20,00%	80.000.000.000	80.402.069.189
		150.000.000.000	154.575.056.628

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị : đồng			
31/12/2011			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Việt – Asset	45,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	45.105.197.659
		50.000.000.000	50.105.197.659

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	523.434.588.355	593.879.158.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	90.481.067.251
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	284.850.000.000	341.542.500.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	835.721.540.881	584.930.871.712
	1.732.006.129.236	1.610.833.597.318

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	368.110.099.735	131.400.659.618
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	459.437.124.857	138.138.584.000
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	105.301.704.730	84.024.918.451
	932.848.929.322	353.564.162.069

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán niêm yết	332.427.185.725	107.774.524.264
Chứng khoán chưa niêm yết	35.682.914.010	23.626.135.354
	368.110.099.735	131.400.659.618

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	282.687.124.857	63.138.584.000
- Chứng khoán vốn	14.474.228.000	11.838.584.000
- Chứng khoán nợ	268.212.896.857	51.300.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	176.750.000.000	75.000.000.000
	459.437.124.857	138.138.584.000

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	105.301.704.730	77.326.691.868
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	-	6.698.226.583
	105.301.704.730	84.024.918.451

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

13.4 Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư góp vốn dài hạn khác trong năm 2011

	Đơn vị : đồng			
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	131.400.659.618	138.138.584.000	84.024.918.451	353.564.162.069
Trích thêm trong năm	236.709.440.117	391.988.330.984	26.729.852.152	655.427.623.253
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư, góp vốn dài hạn sang quỹ dự phòng sẵn sàng để bán	-	5.453.065.873	(5.453.065.873)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang quỹ dự phòng cho Tài sản Có nội bằng khác	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Giảm do bán chứng khoán trong năm	-	(1.142.856.000)	-	(1.142.856.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	368.110.099.735	459.437.124.857	105.301.704.730	932.848.929.322

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

					Đơn vị : đồng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Tăng trong năm	78.313.469.492	168.955.364.551	73.555.400.009	33.279.266.861	354.103.500.913
Giảm trong năm	(2.766.685.301)	(11.093.189.234)	(13.020.402.018)	(1.092.133.805)	(27.972.410.358)
Số dư cuối năm	148.881.820.822	464.013.817.191	212.567.186.835	61.473.994.976	886.936.819.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Tăng trong năm	5.423.006.524	86.163.705.750	33.142.788.742	13.232.511.222	137.962.012.238
Giảm trong năm	(1.764.256.357)	(10.416.273.241)	(5.373.522.017)	(1.737.698.403)	(19.291.750.018)
Số dư cuối năm	18.777.689.014	278.761.081.813	92.555.711.624	26.022.128.912	416.116.611.363
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126
Số dư cuối năm	130.104.131.808	185.252.735.378	120.011.475.211	35.451.866.064	470.820.208.461

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

					Đơn vị : đồng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.098.076.631	247.233.762.000	118.177.609.753	23.101.919.561	461.611.367.945
Tăng trong năm	236.960.000	60.635.256.469	33.854.579.091	6.588.800.655	101.315.596.215
Giảm trong năm	-	(1.717.376.595)	-	(403.858.296)	(2.121.234.891)
Số dư cuối năm	73.335.036.631	306.151.641.874	152.032.188.844	29.286.861.920	560.805.729.269
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	10.967.969.000	138.033.142.356	38.659.486.154	8.818.294.488	196.478.891.998
Tăng trong năm	4.150.969.847	65.518.236.816	26.126.958.745	6.001.927.546	101.798.092.954
Giảm trong năm	-	(537.729.868)	-	(292.905.941)	(830.635.809)
Số dư cuối năm	15.118.938.847	203.013.649.304	64.786.444.899	14.527.316.093	297.446.349.143
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	62.130.107.631	109.200.619.644	79.518.123.599	14.283.625.073	265.132.475.947
Số dư cuối năm	58.216.097.784	103.137.992.570	87.245.743.945	14.759.545.827	263.359.380.126

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

				Đơn vị : đồng
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Tăng trong năm	97.873.318.893	84.570.173.330	-	182.443.492.223
Giảm trong năm	-	(7.751.273.552)	-	(7.751.273.552)
Số dư cuối năm	751.028.744.405	175.097.076.340	277.311.000.000	1.203.436.820.745
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Tăng trong năm	15.133.692.793	46.649.968.893	-	61.783.661.686
Giảm trong năm	-	(7.506.690.977)	-	(7.506.690.977)
Số dư cuối năm	19.825.866.033	103.024.853.073	-	122.850.719.106
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	648.463.252.272	34.396.601.405	277.311.000.000	960.170.853.677
Số dư cuối năm	731.202.878.372	72.072.223.267	277.311.000.000	1.080.586.101.639

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

				Đơn vị : đồng
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	35.464.000.000	86.415.170.758	277.325.385.000	399.204.555.758
Tăng trong năm	617.691.425.512	11.963.005.804	-	629.654.431.316
Giảm trong năm	-	(100.000.000)	(14.385.000)	(114.385.000)
Số dư cuối năm	653.155.425.512	98.278.176.562	277.311.000.000	1.028.744.602.074
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	3.136.000.000	38.159.711.249	-	41.295.711.249
Tăng trong năm	1.556.173.240	25.729.863.908	4.795.000	27.290.832.148
Giảm trong năm	-	(8.000.000)	(4.795.000)	(12.795.000)
Số dư cuối năm	4.692.173.240	63.881.575.157	-	68.573.748.397
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	32.328.000.000	48.255.459.509	277.325.385.000	357.908.844.509
Số dư cuối năm	648.463.252.272	34.396.601.405	277.311.000.000	960.170.853.677

(*): Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp. Theo đó, Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị : đồng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Tăng trong năm	-	18.789.555.447	18.789.555.447
Giảm trong năm	-	(2.516.317.177)	(2.516.317.177)
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	100.652.684	100.652.684
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(100.652.684)	(100.652.684)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032
Số dư cuối năm	-	147.138.579.986	147.138.579.986

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị : đồng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.200.800.000	353.207.297.177	355.408.097.177
Tăng trong năm	-	83.485.024.539	83.485.024.539
Giảm trong năm	(2.200.800.000)	(305.826.980.000)	(308.027.780.000)
Số dư cuối năm	-	130.865.341.716	130.865.341.716
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	220.080.000	50.000.000	270.080.000
Tăng trong năm	-	50.652.684	50.652.684
Giảm trong năm	(220.080.000)	-	(220.080.000)
Số dư cuối năm	-	100.652.684	100.652.684
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.980.720.000	353.157.297.177	355.138.017.177
Số dư cuối năm	-	130.764.689.032	130.764.689.032

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản phải thu nội bộ	581.449.187.791	13.420.292.671
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	4.449.940.694.848	4.133.966.340.375
	5.031.389.882.639	4.147.386.633.046

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	
- Các hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	2.025.000.000.000	
- Các khoản phải thu từ trái phiếu	350.000.000.000	
- Các khoản phải thu liên quan đến ủy thác đầu tư	493.632.963.889	
- Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	744.053.666.462	
- Các khoản trả trước cho người bán	62.569.414.430	
- Các khoản phải thu khác	774.684.650.067	
	4.449.940.694.848	

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản Có khác	1.990.552.938.665	430.049.610.769
	1.990.552.938.665	430.049.610.769

Chi tiết tài sản Có khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	
- Các khoản uỷ thác với các TCKT	1.432.872.963.889	
- Chi phí chờ phân bổ	257.081.451.252	
- Tài sản Có khác	300.598.523.524	
	1.990.552.938.665	

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Đơn vị : đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi không kỳ hạn	29.107.343.800	226.223.581.354
- Bằng VNĐ	27.288.051.915	123.015.132.794
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.819.291.885	103.208.448.560
Tiền gửi có kỳ hạn	24.835.704.306.071	12.380.124.317.000
- Bằng VNĐ	18.764.064.581.071	11.435.936.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.071.639.725.000	944.188.317.000
Vay các tổ chức tín dụng khác	1.807.672.606.679	4.310.304.565.255
- Bằng VNĐ	12.809.504.500	2.284.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.794.863.102.179	2.026.304.565.255
	26.672.484.256.550	16.916.652.463.609

Mức lãi suất tiền gửi trong năm báo cáo như sau:

	Năm 2011 %/năm	Năm 2010 %/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	13,00% - 16,00%	8,00% - 13,5%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10% - 3,00%	0,60% - 3,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	9,00% - 13,50%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,50% - 3,00%	0,50% - 3,00%

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Đơn vị : đồng		
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	24.546.997.469.521	20.087.076.274.808
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	15.639.879.404.501	14.124.918.683.528
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	53.634.349.834	45.330.775.874
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.852.328.250.869	5.908.306.645.971
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.155.464.317	8.520.169.435
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	48.822.591.206.174	39.809.078.505.336
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.597.742.837.705	16.252.080.695.062
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	24.349.237.047.593	17.382.271.419.948
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.224.786.323.761	1.335.200.985.367
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.650.824.997.115	4.839.525.404.959
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.322.312.226.279	3.113.991.123.307
Tiền ký quỹ	7.856.772.061.857	2.730.692.255.961
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	638.156.906.721	616.040.108.978
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	7.218.615.155.136	2.114.652.146.983
	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Đơn vị : đồng		
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi của TCKT	59.015.941.823.224	42.303.493.062.606
Tiền gửi của cá nhân	30.532.731.140.607	23.437.345.096.806
	89.548.672.963.831	65.740.838.159.412

	Năm 2011 %/năm	Năm 2010 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14,00%	8,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,90% - 5,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,90% - 5,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY

Đơn vị : đồng		
	31/12/2011	31/12/2010
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	115.042.432.500	92.213.892.000
Vốn nhận của tổ chức khác	86.462.112.000	24.794.250.000
	201.504.544.500	117.008.142.000

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

			Đơn vị : đồng
			31/12/2011
			31/12/2010
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009		-	830.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	1.001.631.630.177	50.642.439.980
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành		-	100.000.000.000
Kỳ phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành		-	900.000.000.000
		4.531.631.630.177	5.410.642.439.980

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt trong năm 2010 bao gồm:

					Đơn vị : đồng
Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị	
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5%	1.180.000.000.000	
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000	
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000	
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000	
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000	
				3.530.000.000.000	

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

			Đơn vị : đồng
			31/12/2011
			31/12/2010
Các khoản phải trả nội bộ		277.580.887.993	119.080.284.234
Các khoản phải trả bên ngoài (*)		3.453.071.469.663	807.957.508.375
Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán		2.254.311.130.524	904.855.880.000
		5.984.963.488.180	1.831.893.672.609

(*): Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

		Đơn vị : đồng
		31/12/2011
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán		2.000.000.000.000
Các khoản phải trả khác		1.453.071.469.663
		3.453.071.469.663

23. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

				Đơn vị : đồng
				Dự phòng cụ thể
				Dự phòng chung
				Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437	
Chi phí trích lập trong năm	-	3.864.248.098	3.864.248.098	
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535	

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

				Đơn vị : đồng
				Dự phòng cụ thể
				Dự phòng chung
				Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	203.386.979.978	203.386.979.978	
Hoàn nhập trong năm	-	(62.329.794.541)	(62.329.794.541)	
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	141.057.185.437	141.057.185.437	

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Đơn vị : đồng				
Phân loại	Giá trị các cam kết ngoại bảng (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.322.857.804.673	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	19.322.857.804.673	-	144.921.433.535	144.921.433.535

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho năm tài chính 2011 theo quy định.

24. THUẾ PHẢI TRẢ

Đơn vị : đồng					
	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	Điều chỉnh	
Thuế GTGT	4.319.870.946	41.362.833.821	(42.628.947.233)	-	3.053.757.534
Thuế TNDN	260.931.046.786	710.006.980.863	(654.263.306.067)	2.298.839.880	318.973.561.462
Các loại thuế khác	30.240.534.294	146.376.735.771	(117.506.231.970)	-	59.111.038.095
	295.491.452.026	897.746.550.455	(814.398.485.270)	2.298.839.880	381.138.357.091

24. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Đơn vị : đồng		
	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.625.323.837.940	2.288.068.941.646
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(44.424.935.390)	(102.062.080.478)
- Các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và các công ty con phát sinh trong quá trình hợp nhất	(292.895.278.834)	60.389.085.502
- (Lợi nhuận)/Lỗ trước thuế của các công ty con	499.150.624.528	(181.626.555.011)
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	2.787.154.248.244	2.064.769.391.659
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng theo thuế suất 25%	696.788.562.061	516.192.347.915
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con	13.199.733.186	35.203.703.6500
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống	709.988.295.247	551.396.051.565
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế của công ty con	-	49.822.851
Điều chỉnh khác	18.685.616	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	710.006.980.863	551.445.874.416
Điều chỉnh thuế phải trả của TLS	2.298.839.880	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm sau điều chỉnh	712.305.820.743	551.445.874.416
Thuế TNDN phải trả đầu năm	260.931.046.786	149.343.605.993
Thuế TNDN đã trả trong năm	(654.263.306.067)	(439.841.489.608)
Giảm khác	-	(16.944.015))
Thuế TNDN phải trả cuối năm	318.973.561.462	260.931.046.786

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm 2010, Công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Thăng Long ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền 8.493.526.750 đồng cho phần chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	-	272.417.840.996	143.966.555.979	130.857.378.762	781.337.351.316	858.766.957.627	9.741.110.897.180
Tăng trong năm	-	-	-	170.972.311.681	84.139.353.975	524.740.912.139	1.348.078.735.257	(184.854.043.652)	1.943.077.269.400
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.126.709.458.555	(211.373.915.862)	1.915.335.542.693
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2010	-	-	-	165.293.850.355	82.761.850.355	271.635.529.825	(519.691.230.535)	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	5.678.461.326	1.377.503.620	253.105.382.314	(260.161.347.260)	-	-
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	26.503.900.000	26.503.900.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.221.854.497	15.972.210	1.237.826.707
Giảm trong năm	-	-	(6.177.773.437)	(8.155.734.170)	(203.379.536)	(473.913.295.652)	(879.682.018.043)	(18.256.519.660)	(1.386.388.720.498)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(12.622.500)	-	(477.336.523.789)	-	-	(477.349.146.289)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(3.682.018.043)	-	(3.682.018.043)
Tạm ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	-	-	(876.000.000.000)	(19.357.556.166)	(895.357.556.166)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	(8.143.111.670)	(203.379.536)	3.423.228.137	-	4.923.263.069	-
Giảm vốn khác	-	-	(6.177.773.437)	-	-	-	-	(3.822.226.563)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	(6.177.773.437)	435.234.418.507	227.902.530.418	181.684.995.249	1.249.734.068.530	655.656.394.315	10.297.799.446.082

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ cho năm 2011 trong các năm tiếp theo sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu năm	5.300.000.000.000	869.685.144.000	165.696.000.000	91.363.000.001	60.819.533.094	397.306.261.202	3.201.000.000	607.436.000.000	7.495.506.938.297
Tăng trong năm	2.000.000.000.000	(615.920.331.500)	106.746.331.741	56.565.208.911	344.282.743.082	1.204.829.707.288	-	263.106.175.809	3.359.609.835.331
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.712.073.991.022	-	33.092.425.809	1.745.166.416.831
Phát hành cổ phiếu	1.400.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.400.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	600.000.000.000	(600.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009	-	-	98.082.000.000	51.622.000.000	190.001.400.000	(339.705.400.000)	-	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2010	-	-	8.314.331.741	4.943.208.911	154.281.343.082	(167.538.883.734)	-	-	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	20.644.530.000	-	-	-	-	-	-	20.644.530.000
Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010	-	(36.564.861.500)	-	-	-	-	-	-	(36.564.861.500)
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	230.013.750.000	230.013.750.000
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000
Giảm trong năm	-	-	(24.490.745)	(3.961.652.933)	(274.244.897.414)	(820.798.617.174)	(3.201.000.000)	(11.775.218.182)	(1.114.005.876.448)
Sử dụng trong năm	-	-	(157.681.218)	-	(271.877.110.214)	-	-	-	(272.034.791.432)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(812.835.616.438)	-	(11.659.986.000)	(824.495.602.438)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(446.404.952)	-	-	(446.404.952)
Giảm phần chia lợi nhuận cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(6.032.661.412)	(6.032.661.412)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	133.190.473	(3.961.652.933)	(2.367.787.200)	-	-	6.196.249.660	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.516.595.784)	(3.201.000.000)	(278.820.430)	(10.996.416.214)
Số dư cuối năm	7.300.000.000.000	253.764.812.500	272.417.840.996	143.966.555.979	130.857.378.762	781.337.351.316	-	858.766.957.627	9.741.110.897.180

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

						Đơn vị: đồng
						31/12/2011
						31/12/2010
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	253.764.812.500	253.764.812.500	-	253.764.812.500	253.764.812.500	-
	7.553.764.812.500	7.553.764.812.500	-	7.553.764.812.500	7.553.764.812.500	-

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

25.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

25. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

25.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Chi tiết lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

			Đơn vị: đồng
			Năm 2011
			Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế	2.126.709.458.555	1.712.073.991.022	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	730.000.000	601.890.411	
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.913	2.844	

26. CỔ TỨC

			Đơn vị: đồng
			Năm 2011
			Năm 2010
Tạm ứng cổ tức bằng tiền			
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	876.000.000.000	812.835.616.438	
	876.000.000.000	812.835.616.438	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu			
Cổ phiếu thưởng bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	600.000.000.000	
	-	600.000.000.000	
	876.000.000.000	1.412.835.616.438	

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập lãi tiền gửi	3.738.453.517.240	2.609.837.505.976
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.311.835.873.404	4.817.750.047.038
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.662.414.286.296	1.227.109.167.555
Thu lãi khác	108.185.690.002	110.908.416.376
	13.820.889.366.942	8.765.605.136.945

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Trả lãi tiền gửi	7.052.327.121.601	3.927.077.429.932
Trả lãi tiền vay	776.541.750.389	993.546.374.201
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	749.445.726.519	324.625.846.999
Chi phí lãi khác	20.176.459.745	1.252.546.030
	8.598.491.058.254	5.246.502.197.162

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	373.348.639.278	208.621.805.483
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	174.278.370.240	148.465.800.624
Dịch vụ chứng khoán	56.845.847.835	240.147.185.648
Dịch vụ quản lý quỹ	42.728.253.353	16.691.218.930
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	31.903.050.715	30.893.656.436
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	425.125.518.467	24.753.589.015
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	48.906.608.884	39.683.915.000
Các dịch vụ khác	37.760.731.373	26.273.339.153
	1.190.897.020.145	735.530.510.289
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(44.955.523.296)	(30.209.394.003)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(19.732.119.915)	(22.748.003.636)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(399.156.953.209)	(9.153.932.523)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(37.739.484.582)	(28.213.142.000)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(14.329.672.567)	(47.922.557.901)
Các dịch vụ khác	(32.331.325.296)	(8.445.266.554)
	(548.245.078.865)	(146.692.296.617)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	642.651.941.280	588.838.213.672

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	284.527.589.805	181.596.122.626
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	368.580.430.853	91.280.700.172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	270.908.130	-
	653.378.928.788	272.876.822.798
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(268.094.729.513)	(148.869.583.498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.610.108.661)	(122.663.780.092)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
	(738.704.838.174)	(271.533.363.590)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(85.325.909.386)	1.343.459.208

31. LỖ THUẦN (BAO GỒM CHI PHÍ DỰ PHÒNG) TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	80.862.248.605	174.455.294.591
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(194.075.187.196)	(178.849.680.213)
	(113.212.938.591)	(4.394.385.622)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(236.709.440.117)	(65.807.659.618)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(391.988.330.984)	(124.048.856.000)

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác	(26.729.852.152)	(41.472.902.406)
	(655.427.623.253)	(231.329.418.024)
Lỗ thuần (bao gồm chi phí dự phòng) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(768.640.561.844)	(235.723.803.646)

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	41.835.707.535	40.567.740.889
Thu từ cho thuê tài sản	-	80.231.818
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	8.513.253.238	67.506.143.223
Thu nhập khác	6.292.276.227	15.421.215.216
	56.641.237.000	123.575.331.146

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị: đồng	
	Năm 2011	Năm 2010
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.767.268.702	8.222.473.326
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	191.214.546.314	86.091.083.956
Chi về tài sản, công cụ dụng cụ	72.154.419.343	41.710.351.927
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	31.462.969.580	20.745.673.017
Chi phí hoạt động khác	545.224.878.506	400.912.830.083
	856.824.082.445	557.682.412.309

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Đơn vị: đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	917.417.870.812	868.769.873.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.029.092.624.509	746.005.667.493
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	639.847.388.468	914.245.911.797
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	35.975.128.138.934	26.674.909.222.574
	43.561.486.022.723	29.203.930.675.373

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị: đồng	
	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	59.243.697.153.173	42.702.090.108.927
Động sản	55.712.749.437.832	37.369.638.639.822
Chứng từ có giá	3.850.502.278.945	3.137.876.636.248
Tài sản khác	3.738.625.066.801	5.518.365.931.813
	122.545.573.936.751	88.727.971.316.810

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị: đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.458.879.524.700	2.272.794.447.700
Bảo lãnh vay vốn	24.827.920.000	26.110.000.000
Bảo lãnh dự thầu	605.507.176.045	613.859.824.006
Bảo lãnh thanh toán	4.898.360.357.265	2.934.622.359.441
Bảo lãnh khác	5.071.325.280.764	4.318.959.060.256
Cam kết thư tín dụng	62.735.809.507.214	42.942.887.609.848
	75.794.709.765.988	53.109.233.301.251

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng		
Loại giao dịch	Phải thu	(Phải trả)
Giao dịch tiền gửi	1.047.880.125.828	(5.102.092.989.060)
Vay của Ngân hàng	806.376.741.794	-

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng		
Loại giao dịch	Phải thu	(Phải trả)
Giao dịch tiền gửi	3.455.349.000.000	(3.614.980.000.000)
Vay của Ngân hàng	610.925.000.000	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

38.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: đồng				
Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2.209.895.379.762	307.429.650.931	409.481.314.178	398.400.591.179
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	886.326.622.622	-	192.079.860.313	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-

Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
Tổng cộng	3.096.222.002.384	307.429.650.931	601.561.174.491	398.400.591.179

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

38.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

38.2 Rủi ro thị trường

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay và ứng trước khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng								
Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	917.417.870.812	-	-	-	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.494.360.878.772	16.123.096.792.495	5.049.306.000.000	-	-	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.194.306.537.316	-	-	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	177.205.063.600	36.297.325.792.325	21.224.114.201.127	1.044.543.859.602	122.571.432.000	162.583.170.584	16.493.430.192	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	1.003.210.768.605	965.637.681.717	1.679.954.467.712	2.783.389.176.016	2.290.695.060.464	8.924.470.182.208	2.225.000.000.000	19.872.357.336.722
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.886.581.185.864	-	-	-	-	-	-	1.886.581.185.864
Tài sản cố định	1.551.406.310.100	-	-	-	-	-	-	1.551.406.310.100
Bất động sản đầu tư	147.138.579.986	-	-	-	-	-	-	147.138.579.986
Tài sản Có khác (*)	3.600.520.678.659	3.197.820.398.143	25.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	10.477.786.994.942	66.984.237.375.466	39.052.165.461.334	8.877.239.035.618	2.413.266.492.464	9.087.053.352.792	4.241.493.430.192	141.133.242.142.808
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	12.809.504.500	12.727.918.414.309	10.186.055.334.565	3.641.561.003.176	104.140.000.000	-	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	76.365.165.333.257	10.739.925.637.140	1.521.688.883.760	835.047.218.808	85.501.570.600	1.344.320.266	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	108.500.000	8.947.812.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	1.000.010.000.000	1.030.070.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	4.211.758.644.826	1.200.081.935.483	-	-	-	-	2.000.000.000.000	7.411.840.580.309
Tổng nợ phải trả	4.224.568.149.326	90.305.984.545.426	20.941.648.192.967	6.163.368.386.936	1.978.205.030.808	773.652.803.100	4.001.344.320.266	128.388.771.428.829
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.253.218.845.616	(23.321.747.169.960)	18.110.517.268.367	2.713.870.648.682	435.061.461.656	8.313.400.549.692	240.149.109.926	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro. Đơn vị: đồng

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

								Đơn vị: đồng
Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	868.769.873.509	-	-	-	-	-	-	868.769.873.509
Tiền gửi tại NHNN	-	746.005.667.493	-	-	-	-	-	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.064.792.184	27.133.235.051.213	5.600.781.290.974	647.269.497.580	198.900.000.000	70.000.000.000	-	33.652.250.631.951
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.821.189.752.307	-	-	-	-	-	1.821.189.752.307
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	478.704.612.932	24.996.284.135.387	12.100.590.885.809	10.621.014.187.307	101.498.994.273	498.493.121.660	-	48.796.585.937.368
Chứng khoán đầu tư (*)	822.997.325.733	342.770.000.000	1.070.000.000.000	1.338.500.000.000	2.357.020.000.000	7.545.376.178.545	2.225.000.000.000	15.701.663.504.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.660.938.794.977	-	-	-	-	-	-	1.660.938.794.977
Tài sản cố định	1.223.530.233.803	-	-	-	-	-	-	1.223.530.233.803
Bất động sản đầu tư	130.764.689.032	-	-	-	-	-	-	130.764.689.032
Tài sản Có khác (*)	2.763.084.178.670	1.801.982.207.168	1.512.556.823.119	125.064.073.093	-	-	-	6.202.687.282.050
Tổng tài sản	7.950.854.500.840	56.841.466.813.568	20.283.928.999.902	12.731.847.757.980	2.657.418.994.273	8.113.869.300.205	2.225.000.000.000	110.804.386.366.768
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	8.768.803.309.362	-	-	-	-	-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	9.684.967.465.415	3.953.956.073.439	2.502.769.752.562	774.959.172.193	-	-	16.916.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	-	48.804.183.206.953	12.820.437.811.922	2.340.343.108.252	1.711.302.357.896	64.527.863.558	43.810.831	65.740.838.159.412
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	24.794.250.000	92.213.892.000	-	-	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	606.594.906.693	434.477.833.287	831.721.700.000	6.101.000.000	1.531.747.000.000	2.000.000.000.000	5.410.642.439.980
Các khoản nợ khác (*)	2.093.670.881.659	235.120.000.000	390.326.000.000	67.967.851.158	-	-	-	2.787.084.732.817
Tổng nợ phải trả	2.093.670.881.659	68.099.668.888.423	17.599.197.718.648	5.767.596.661.972	2.584.576.422.089	1.596.274.863.558	2.000.043.810.831	99.741.029.247.180
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.857.183.619.181	(11.258.202.074.855)	2.684.731.281.254	6.964.251.096.008	72.842.572.184	6.517.594.436.647	224.956.189.169	11.063.357.119.588

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng				
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.916.913.007	31.572.380.411	4.033.737.224	163.523.030.642
Tiền gửi tại NHNN	3.316.666.846.674	-	131.047.890.535	3.447.714.737.209
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.667.272.266.951	801.538.086.635	149.380.102.476	12.618.190.456.062
Chứng khoán kinh doanh	197.866.000.000	-	-	197.866.000.000
Cho vay và ứng trước khách hàng	13.848.865.497.082	432.438.665.656	253.626.262.196	14.534.930.424.934
Chứng khoán đầu tư	218.694.000.000	-	114.400.000.000	333.094.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.263.218.200	-	5.072.416.107	6.335.634.307
Các tài sản Có khác	167.184.065.373	2.942.017.337	21.894.461.181	192.020.543.891
Tổng tài sản	29.545.728.807.287	1.268.491.150.039	679.454.869.719	31.493.674.827.045
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.562.346.998.915	305.931.635.298	43.484.847	7.868.322.119.060
Tiền gửi của khách hàng	21.510.840.222.077	957.948.068.121	227.561.365.930	22.696.349.656.128
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)	-	188.183.600.000	(555.218.827.538)
Các khoản nợ khác	801.919.151.871	6.391.903.248	2.149.127.490	810.460.182.609
Tổng nợ phải trả	29.131.703.945.325	1.270.271.606.667	417.937.578.267	30.819.913.130.259
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.962.708.838)	(1.780.456.628)	261.517.291.452	(359.225.874.014)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800	-	-	1.032.987.570.800
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	414.024.861.962	(1.780.456.628)	261.517.291.452	673.761.696.786

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng				
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.997.571.000	34.262.839.620	1.925.646.875	164.186.057.495
Tiền gửi tại NHNN	6.933.225.195	-	242.385.821.230	249.319.046.425
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.872.121.482.071	304.869.309.622	14.527.466.922	8.191.518.258.615
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	9.386.130.285.870	221.210.097.111	216.377.615.683	9.823.717.998.664
Chứng khoán đầu tư	204.750.000.000	-	-	204.750.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.282.199.138	1.282.199.138
Các tài sản Có khác	110.827.324.020	971.753.050.066	(192.707.920.961)	889.872.453.125
Tổng tài sản	17.708.759.888.156	1.532.095.296.419	283.790.828.887	19.524.646.013.462
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.927.465.356.530	135.107.388.426	11.128.585.859	3.073.701.330.815
Tiền gửi của khách hàng	15.022.949.587.801	1.395.456.747.547	25.065.183.756	16.443.471.519.104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(180.377.866.305)	11.994.645.076	245.186.255.359	76.803.034.130
Tổng nợ phải trả	17.770.037.078.026	1.542.558.781.049	281.380.024.974	19.593.975.884.049
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.007.637.195)	(10.463.484.630)	9.508.683.168	(618.962.438.657)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	556.730.447.325	-	(7.097.879.667)	549.632.567.658
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(61.277.189.870)	(10.463.484.630)	2.410.803.501	(69.329.870.999)

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

							Đơn vị: đồng
							Tổng
Trong hạn							
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	917.417.870.812	-	-	-	-	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	6.029.092.624.509	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	20.466.641.914.680	16.150.815.756.587	5.049.306.000.000	-	-	41.666.763.671.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.194.306.537.316	-	-	-	-	1.194.306.537.316
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	2.147.671.837.373	7.294.417.029.428	16.842.863.479.479	19.042.754.949.665	11.912.830.794.087	1.804.298.859.398	59.044.836.949.430
Chứng khoán đầu tư (*)	-	965.637.723.633	1.694.069.479.601	4.630.269.206.025	10.305.900.927.463	2.276.480.000.000	19.872.357.336.722
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.602.560.629.236	284.020.556.628	1.886.581.185.864
Tài sản cố định	-	-	55.955.557	1.339.535.035	1.270.369.567.541	279.641.251.967	1.551.406.310.100
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	147.138.579.986	-	147.138.579.986
Tài sản Có khác (*)	411.145.763.294	4.116.940.317.325	773.753.568.323	708.134.032.284	622.321.456.380	2.191.045.939.196	8.823.341.076.802
Tổng tài sản	2.558.817.600.667	40.984.454.017.703	35.461.558.239.547	29.431.803.723.009	25.861.121.954.693	6.835.486.607.189	141.133.242.142.808
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	12.720.727.918.809	10.186.055.334.565	3.765.701.003.176	-	-	26.672.484.256.550
Tiền gửi của khách hàng	-	36.400.618.885.255	16.449.146.558.283	18.260.994.382.895	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	89.548.672.963.831
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	-	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	4.531.631.630.177
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	22.637.453.462
Các khoản nợ khác (*)	-	527.714.190.957	2.027.576.017.574	2.012.292.244.981	854.528.873.550	1.989.729.253.247	7.411.840.580.309
Tổng nợ phải trả	-	49.661.879.857.398	28.678.445.131.684	26.078.123.943.052	17.940.241.451.345	6.030.081.045.350	128.388.771.428.829
Mức chênh thanh khoản ròng	2.558.817.600.667	(8.677.425.839.695)	6.783.113.107.863	3.353.679.779.957	7.920.880.503.348	805.405.561.839	12.744.470.713.979

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: đồng

							Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trong hạn Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	868.769.873.509	-	-	-	-	868.769.873.509
Tiền gửi tại NHNN	-	746.005.667.493	-	-	-	-	746.005.667.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.135.300.134.371	5.600.781.000.000	846.169.497.580	70.000.000.000	-	33.652.250.631.951
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.821.189.752.307	-	-	-	-	1.821.189.752.307
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	478.705.127.390	4.439.604.952.547	14.854.639.928.010	16.732.562.101.191	10.087.723.115.902	2.203.350.712.328	48.796.585.937.368
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770.000.000	870.000.000.000	1.730.770.000.000	10.533.123.504.278	2.225.000.000.000	15.701.663.504.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	227.216.341.393	1.433.722.453.584	1.660.938.794.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	604.613.788.811	618.916.444.992	1.223.530.233.803
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.415.664.493	128.349.024.539	130.764.689.032
Tài sản Có khác (*)	177.145.763.294	2.722.829.299.414	2.732.605.562.152	512.189.161.022	36.275.085.464	21.642.410.704	6.202.687.282.050
Tổng tài sản	655.850.890.684	38.076.469.679.641	24.058.026.490.162	19.821.690.759.793	21.561.367.500.341	6.630.981.046.147	110.804.386.366.768
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	8.768.803.309.362	-	-	-	-	8.768.803.309.362
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.403.358.773.354	3.024.203.125.000	2.489.090.565.255	-	-	16.916.652.463.609
Tiền gửi của khách hàng	-	24.768.090.588.210	16.697.227.547.886	12.626.155.928.104	11.649.320.284.381	43.810.831	65.740.838.159.412
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	1.089.600.000	115.918.542.000	-	117.008.142.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.594.906.693	34.477.833.287	1.837.822.700.000	1.531.747.000.000	2.000.000.000.000	5.410.642.439.980
Các khoản nợ khác (*)	-	205.317.140.932	1.163.315.447.323	701.418.839.469	189.750.582.723	527.282.722.370	2.787.084.732.817
Tổng nợ phải trả	-	45.152.164.718.551	20.919.223.953.496	17.655.577.632.828	13.486.736.409.104	2.527.326.533.201	99.741.029.247.180
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	655.850.890.684	(7.075.695.038.910)	3.138.802.536.666	2.166.113.126.965	8.074.631.091.237	4.103.654.512.946	11.063.357.119.588

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Đơn vị: đồng	
	31/12/2011	31/12/2010
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	604.995.157.198	692.564.819.261
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	39.102.506.322	33.546.234.200
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	204.314.713.822	320.040.995.706
- đến hạn sau 5 năm	361.577.937.054	338.977.589.355

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

• Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

• Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

							Đơn vị: đồng
							Giá trị ghi sổ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	917.417.870.812	917.417.870.812	917.417.870.812
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509	6.029.092.624.509
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	41.666.763.671.267	41.666.763.671.267	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.194.306.537.316	-	-	-	-	1.194.306.537.316	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-		-	-	-	-	(*)
Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	59.044.836.949.430	-	-	59.044.836.949.430	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	14.868.663.336.722	-	14.868.663.336.722	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	-	-	5.003.694.000.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	8.764.565.702.659	8.764.565.702.659	(*)
	1.194.306.537.316	5.003.694.000.000	59.044.836.949.430	14.868.663.336.722	57.377.839.869.247	137.489.340.692.715	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

							Đơn vị: đồng
							Giá trị ghi sổ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.672.484.256.550	26.672.484.256.550	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	89.548.672.963.831	89.548.672.963.831	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	22.637.453.462	-	-	-	-	22.637.453.462	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	201.504.544.500	-	-	201.504.544.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.531.631.630.177	4.531.631.630.177	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.984.963.488.180	5.984.963.488.180	(*)
	22.637.453.462	-	201.504.544.500	-	126.737.752.338.738	126.961.894.336.700	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

	31/12/2011	31/12/2010
USD	20.828	19.500
EUR	27.313	27.414
GBP	32.474	31.827
CHF	22.366	21.901
JPY	270	252
SGD	16.202	15.961
CAD	20.606	20.471
AUD	21.384	20.876

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Thu Ngọc
Phó phòng Phụ trách Kế toán

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2012



Tên ngân hàng: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội**

Tên tiếng Anh: Military Commercial Joint-Stock Bank

Tên viết tắt: **MB**

Trụ sở chính: 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 6266 1088 | Fax: (04) 6266 1080

Website: **www.mbbank.com.vn**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp
đăng ký lần đầu ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 29 ngày 27/06/2011.

Giấy phép số: 0054/NH-GP ngày 14/9/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp kèm
theo Quyết định số 194/QĐ-NH5 ngày 14/9/1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



TRỤ SỞ CHÍNH:

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Tel : (04) 6266 1088 Fax : (04) 6266 1080

Email: mb247@mbbank.com.vn

www.mbbank.com.vn